

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ THUYẾT	5
1.1 Giới thiệu chương	5
1.2 Khái quát về ngành ngân hàng	5
1.2.1 Kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính.....	5
1.2.2 Định nghĩa ngân hàng	6
1.2.3 Các loại hình ngân hàng chính	7
1.2.4 Bảng cân đối kế toán ngân hàng thương mại.....	8
1.2.5 Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.....	11
1.3 Nghiên cứu các thuyết về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng	12
1.4 Rà soát các nghiên cứu đã được thực hiện về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng	13
1.4.1 Mối quan hệ giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng	13
1.4.2 Mối quan hệ giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng	15
1.4.3 Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng	16
1.4.4 Mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và lợi nhuận ngân hàng	18
1.4.5 Mối quan hệ giữa tình trạng sở hữu và lợi nhuận ngân hàng	19
1.4.6 Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng	20
1.4.7 Mối quan hệ giữa tỉ lệ lạm phát và lợi nhuận ngân hàng	22
1.5 Khảo sát về các nghiên cứu trước đây về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng trong ngành ngân hàng Việt Nam	23
1.6 Kết luận chương	24
CHƯƠNG 2 DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	25

2.1 Giới thiệu chương	25
2.2 Các giả thuyết nghiên cứu	25
2.3 Các cách tiếp cận.....	26
2.4 Kỹ thuật và trình tự nghiên cứu.....	26
2.4.1 Phạm vi đối tượng và thời gian.....	26
2.4.2 Quá trình thu thập dữ liệu.....	27
2.5 Cấu trúc và phương pháp nghiên cứu	28
2.6 Mô hình hồi quy	30
2.6.1 Các biến phụ thuộc	30
2.6.2 Các biến độc lập và giả thuyết.....	31
2.7 Kết luận chương	34
CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ VÀ PHÂN TÍCH.....	37
3.1 Giới thiệu chương	37
3.2 Khái quát tình hình các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2013.....	37
3.2.1 Sự phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam	37
3.2.2 Tăng trưởng vốn và tài sản.....	38
3.2.3 Thị phần.....	41
3.2.4 Lợi nhuận	42
3.2.5 Dự phòng nợ xấu.....	43
3.3 Kết quả đạt được	44
3.3.1 Thống kê mô tả.....	44
3.3.2 Tương quan giữa các biến giải thích.....	46
3.3.3 Mô hình hồi quy và phép thử Wald.....	48
3.3.4 Mô hình hồi quy điều chỉnh	50

3.4 Kết luận chương54

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....56

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....59

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Tên bảng	Số trang
Bảng 1: Tóm tắt các tài liệu nghiên cứu về quy mô ngân hàng	13
Bảng 2: Tóm tắt các tài liệu về cơ cấu vốn ngân hàng	15
Bảng 3: Tóm tắt các tài liệu về rủi ro tín dụng	16
Bảng 4: Tóm tắt các tài liệu về rủi ro thanh khoản	17
Bảng 5: Tóm tắt các tài liệu về tình trạng sở hữu	18
Bảng 6: Tóm tắt các tài liệu về tăng trưởng kinh tế	19
Bảng 7: Tóm tắt các tài liệu về tỉ lệ lạm phát	21
Bảng 8: Các biến và cách tính	35
Bảng 9: Tóm tắt thống kê mô tả các biến độc lập và các biến phụ thuộc	42
Bảng 10: Ma trận tương quan của các biến giải thích	46
Bảng 11: Kết quả của mô hình hồi quy theo tác động cố định	47
Bảng 12: Phép thử Wald với biến TÍN DỤNG	48
Bảng 13: Phép thử Wald với biến LẠM PHÁT	49
Bảng 14: Kết quả hồi quy thay thế của mô hình hồi quy tác động cố định	50

DANH SÁCH HÌNH ẢNH

Tên hình ảnh	Số trang
Hình 1: Dòng chảy tài chính theo hướng trực tiếp và gián tiếp	5
Hình 2: Cơ cấu khoản nợ phải trả của các ngân hàng thương mại Việt Nam	8
Hình 3: Cơ cấu tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	9
Hình 4: Số lượng ngân hàng theo nhóm	37
Hình 5: Tổng tài sản	38
Hình 6: Vốn điều lệ	39
Hình 7: Thị phần tín dụng và tiền gửi	40
Hình 8: Lợi nhuận ròng sau thuế	41
Hình 9: Tỷ lệ nợ xấu (%)	41
Hình 10: ROA	42
Hình 11: Dự phòng nợ xấu	43

DANH SÁCH THUẬT NGỮ, CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ	Ý nghĩa
ROA	Return on Assets	Tỷ số lợi nhuận trên tài sản
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Ngày nay, trung gian tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong hầu hết các nền kinh tế thông qua nhiều hoạt động đa dạng, từ cung cấp cơ chế thanh toán, liên kết người vay và cho vay trong thị trường tài chính, giải quyết các phương tiện và thị trường tài chính phức tạp, cho đến thúc đẩy minh bạch trong thị trường hay dịch chuyển, quản lý rủi ro. Nhờ khả năng cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau, các ngân hàng thường được xem là trung gian tài chính có sức ảnh hưởng nhất trong một nền kinh tế. Các ngân hàng đóng vai trò tiên quyết trong hoạt động của các nền kinh tế lớn. Tính hiệu quả của trung gian tài chính cũng có thể tác động tới sự phát triển kinh tế. Mặt khác, việc các ngân hàng không trả được nợ hoàn toàn có thể dẫn đến khủng hoảng mang tính hệ thống. Các quốc gia xây dựng được hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả thường có khả năng ứng phó với những cú sốc tiêu cực một cách dễ dàng hơn, đồng thời đóng góp vào sự ổn định của hệ thống tài chính (Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2006). Xét đến mối quan hệ giữa sự thặng dư của khu vực ngân hàng và sự tăng trưởng của nền kinh tế (Rajan & Zingales, 1998; Levine, 1998), kiến thức về những yếu tố tác động tới lợi nhuận khu vực tài chính là vô cùng quan trọng, không chỉ đối với các nhà quản lý ngân hàng mà còn với nhiều cổ đông khác bao gồm các đối tác, lao động, các chính phủ và các cơ quan tài chính. Nhận thức đúng đắn về những yếu tố này sẽ rất có ích trong việc hỗ trợ các nhà chức trách và các nhà quản lý ngân hàng xây dựng các chính sách tăng cường lợi nhuận cho ngành ngân hàng trong tương lai.

Trong những năm gần đây, phân khúc ngân hàng tại Việt Nam đã có những điều chỉnh rõ rệt như một hệ quả tất yếu để thích nghi với những yêu cầu mới, điển hình như việc bãi bỏ các quy định thị trường trong nước hay việc quốc tế hóa cạnh tranh. Ở cấp độ quốc gia, ngân hàng nhà nước đã tăng mức điều kiện vốn ngân hàng và các quy định về rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, ở cấp độ khu vực, thông qua Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), ASEAN đã nỗ lực thúc đẩy thương mại xuyên

biên giới và cạnh tranh đối với các dịch vụ tài chính. Ngoài ra, kể từ khi chính thức gia nhập Tổ chức Kinh tế Thế giới, kinh tế Việt Nam đã thắt chặt quan hệ với nhiều nền kinh tế khác trong khu vực và trên toàn thế giới. Những bước phát triển này hoàn toàn có thể đặt ra những thách thức lớn đối với các thể chế tài chính ở Việt Nam bởi môi trường hoạt động của các thể chế này đã bị thay đổi nhanh chóng. Điều này đã tác động lên các yếu tố quyết định lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam. Chính vì vậy, cần phải xem xét kỹ các yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tại Việt Nam.

2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Có nhiều lý thuyết tranh cãi về mối quan hệ giữa tình trạng sở hữu, cơ cấu bảng cân đối kế toán với lợi nhuận, trong đó bao gồm lý thuyết chi phí đại diện và lý thuyết phát tín hiệu. Các học giả đã áp dụng và phát triển các quan điểm của những lý thuyết này để phát hiện và chứng minh những khía cạnh cơ bản ảnh hưởng tới lợi nhuận ngân hàng. Những nghiên cứu này đã chỉ ra rằng các yếu tố liên quan có thể được phân thành hai loại chính là các đặc điểm đặc trưng cho ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô. Có thể kể đến một số đặc điểm liên quan đến ngân hàng như quy mô ngân hàng (Pasiouras & Kosmidou, 2007); cơ cấu bảng cân đối kế toán (Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2008) và tình trạng sở hữu (Micco cùng nhóm nghiên cứu, 2007). Các yếu tố kinh tế vĩ mô bao gồm GDP và tỉ lệ lạm phát (Tanna cùng nhóm nghiên cứu, 2005; Sastrosuwito and Suzuki, 2012). Bất luận các nhà nghiên cứu đang tranh luận ra sao, những phát hiện này vẫn là vô cùng quan trọng để các nhà đầu tư hay các nhà điều chỉnh có thể dựa vào để đưa ra quyết định. Những kết quả ấy là khung giả thuyết giúp định hướng nghiên cứu về phân đoạn ngân hàng ở Việt Nam.

Mặc dù vậy, số lượng nghiên cứu về lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam là không nhiều. Đặc biệt, phần lớn các nhà nghiên cứu, ví dụ như Nahm & Vu (2008), thường hướng đến việc kiểm tra tính hiệu quả của hệ thống ngân hàng trong nước. Duy nhất chỉ có một nghiên cứu của Dinh (2013) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng ở Việt Nam, tuy nhiên do thiếu thông tin về các ngân hàng trong nước, nghiên

cứu này chỉ tập trung vào hiệu quả hoạt động của các ngân hàng nước ngoài. Hơn nữa, thị trường hiện nay đang thay đổi chóng mặt khiến cho những điều kiện, ý kiến của ngày mai có thể khác xa so với hôm nay. Chính vì vậy, cần có những nghiên cứu thường xuyên hơn để cập nhật những thông tin mới nhất.

3. Mục đích nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn này nhằm bước đầu đánh giá tầm ảnh hưởng của các yếu tố tiềm ẩn đối với lợi nhuận ngân hàng tại Việt Nam, qua đó cung cấp thông tin có lợi cho các nhà điều chỉnh và các nhà đầu tư trong việc ổn định ngành ngân hàng và hệ thống tài chính.

Nghiên cứu sẽ trả lời cho 2 câu hỏi:

Câu hỏi 1: Những yếu tố nào quyết định lợi nhuận ngân hàng ở Việt Nam?

Câu hỏi 2: Những yếu tố quyết định này tác động tới lợi nhuận ngân hàng như thế nào?

4. Kết cấu của công trình nghiên cứu

Nghiên cứu có cấu trúc như sau:

Chương 1 – **Giới thiệu:** chương này nhằm mục đích trình bày tổng quát về nghiên cứu, bao gồm lý do chọn đề tài, tình hình nghiên cứu, mục đích nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu.

Chương 2 – **Lược khảo tài liệu:** mục đích của chương hai nhằm xem xét kỹ lưỡng những giải thích trên lý thuyết và các nghiên cứu trước đây về lợi nhuận ngân hàng trong bối cảnh tình hình thế giới và Việt Nam.

Chương 3 – **Dữ liệu và phương pháp luận:** chương ba nhằm mục đích cung cấp lý luận nghiên cứu, quá trình thu thập dữ liệu tổng thể, mô hình hồi quy và phép thử Wald.

Chương 4 – **Kết quả và phân tích:** chương bốn nhằm mục đích chứng minh kết quả của mô hình hồi qui và phân tích kết quả để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu.

Chương 5- **Kết luận và kiến nghị:** chương năm nhằm mục đích tóm tắt những điểm chính của nghiên cứu và thảo luận những giới hạn nghiên cứu nhằm đưa ra kiến nghị cho những nghiên cứu trong tương lai.

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1 Giới thiệu

Chương này nhằm mục đích cung cấp những kiến thức quan trọng về ngân hàng và những nghiên cứu trước đây về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng. Vì vậy, chương này được chia thành hai phần chính. Phần đầu xem xét các khái niệm chính về ngân hàng, bao gồm định nghĩa các ngân hàng, loại hình ngân hàng, bảng cân đối kế toán ngân hàng, báo cáo kết quả kinh doanh và thước đo lợi nhuận ngân hàng. Phần tiếp theo tập trung rà soát kỹ lưỡng các nghiên cứu trước về đề tài này, bao gồm các nghiên cứu trên thế giới về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng và các nghiên cứu trước đây về lợi nhuận ngân hàng trong ngành ngân hàng Việt Nam.

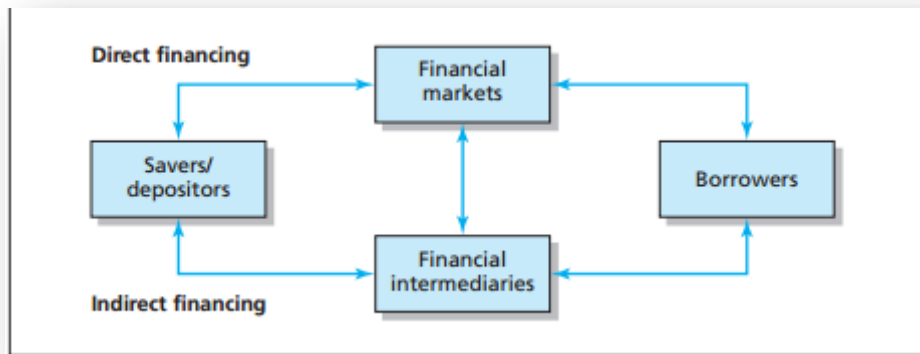
1.2 Khái quát về ngành ngân hàng

1.2.1 Kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính

Đầu tiên, cần phải hiểu được thế nào là hệ thống tài chính. Theo Howells và Bain (2007), hệ thống tài chính bao gồm một tập hợp các thị trường, cá nhân và thể chế thực hiện trao đổi trong những thị trường này, trong khi bộ máy giám sát chịu trách nhiệm điều hành. Tương tự, Mishkin và Eakins (2012) có định nghĩa trong sách của mình rằng hệ thống chính trị là một nhóm của nhiều thể chế tài chính tư nhân như ngân hàng, các công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí hay các tổ chức tài chính, và tất cả các thể chế này chịu sự quản lý nghiêm ngặt của các cơ quan giám sát.

Khi muốn vay hoặc cho vay, người tiêu dùng cuối của hệ thống tài chính có thể lựa chọn giữa hai phương án là tài chính trực tiếp và tài chính gián tiếp (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006).

Hình 1: Dòng chảy tài chính theo hướng trực tiếp và gián tiếp



Nguồn: (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006)

Đối với tài chính gián tiếp, người tham gia vào thị trường sẽ thương thảo trực tiếp với đối tác tương ứng. Cụ thể, người vay nhận tài chính từ người cho vay bằng cách bán cho họ các công cụ tài chính thông qua các thị trường tài chính. Một lựa chọn khác đó là các trung gian tài chính, đóng vai trò như các kênh tài chính giữa người vay và người cho vay. Một trung gian tài chính hoạt động bằng cách vay mượn tài chính từ người cho vay, sau đó đem chính nguồn này cho người vay mượn (Howels & Bain, 2007). Một trong những trung gian tài chính mà cá nhân phải tương tác thường xuyên chính là các ngân hàng, sẽ được thảo luận ở các mục tiếp theo (Mishkin & Eakins, 2012).

1.2.2 Định nghĩa ngân hàng

Ngân hàng có chức năng nhận tiền gửi và tạo ra các khoản vay (Choudhry, 2011), đây là tính năng giúp phân biệt giữa ngân hàng với các loại hình trung gian tài chính khác. Casu cùng nhóm nghiên cứu (2006) cho rằng các ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa người vay và người gửi tiền tiết kiệm. Cụ thể, các ngân hàng nhận tài chính bằng cách đi vay và tạo ra các khoản nợ khác, ví dụ như tiền gửi, nhằm thu được tài sản là chứng khoán hay các khoản vay. Sự chênh lệch giữa lãi suất phải trả cho các khoản nợ và lãi suất thu được từ tài sản sẽ được dùng để hỗ trợ chi phí quản lý và nợ xấu, đồng thời tăng lợi nhuận cho các cổ đông (Hull, 2012).

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 ban hành tại Việt Nam ngày 16/6/2010, ngân hàng được định nghĩa là một loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng, bao gồm nhận tiền gửi và cấp tín dụng.

1.2.3 Các loại hình ngân hàng chính

Ngân hàng quan trọng nhất, lẽ dĩ nhiên phải nhắc đến, là ngân hàng trung ương, nơi bộ máy chính phủ chịu trách nhiệm quản lý chính sách tiền tệ và bình ổn giá (Mishkin & Eakins, 2012). Tên gọi ngân hàng trung ương của mỗi quốc gia là khác nhau, ví dụ ở Vương quốc Anh là Ngân hàng Anh, ở Hoa Kỳ là Hệ thống Dự trữ Liên bang và ở Việt Nam là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Có thể gộp các ngân hàng khác trong hệ thống tài chính lại tùy thuộc vào chức năng kinh tế và quyền sở hữu của các ngân hàng đó.

Đầu tiên, xét về chức năng, Hull (2012) phân loại ngân hàng thành hai nhóm chính: các ngân hàng thương mại và các ngân hàng đầu tư. Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng phổ biến nhất, thực hiện các vai trò truyền thống của ngân hàng là nhận tiền gửi và cho vay (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006). Có thể chia các ngân hàng thương mại thành ngân hàng bán lẻ và ngân hàng bán buôn. Đối tượng của các ngân hàng bán lẻ là các cá nhân, họ tập trung vào nhu cầu cá nhân của khách hàng bằng cách đưa ra các sản phẩm ghi nợ (tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn hay trái phiếu đầu tư) và các sản phẩm tín dụng (các khoản vay mua xe, overdraft, các khoản vay thế chấp, thẻ tín dụng). Mặt khác, các ngân hàng bán buôn cung cấp các dịch vụ ngân hàng hướng tới các cơ quan đoàn thể cỡ vừa cho đến lớn. Nhìn chung, các khoản cho vay và tiền gửi ở các ngân hàng bán buôn đều lớn hơn nhiều so với ngân hàng bán lẻ (Hull, 2012). Trong khi đó, các ngân hàng đầu tư muốn gia tăng nợ và cổ phần trong các công ty, nhằm cung cấp các dịch vụ tư vấn về sáp nhập, thu nhập, cơ cấu lại bộ máy và các quyết định tài chính, cũng như về việc tham gia vào mua bán chứng khoán (Hull, 2012).

Mặt khác, có thể phân loại các ngân hàng dựa trên cơ cấu sở hữu, bao gồm ngân hàng nhà nước và ngân hàng tư nhân. Ngân hàng nhà nước phải có ít nhất một phần tư cổ

phần thuộc sở hữu của chính phủ (Sherif cùng nhóm nghiên cứu, 2003). Trong khi đó, các ngân hàng tư nhân thường được sở hữu bởi các cổ đông, theo đó khách hàng sẽ không tham gia quản lý ngân hàng. Ngược lại, các ngân hàng khác như ngân hàng tiết kiệm hay ngân hàng hợp tác xã lại được sở hữu hoàn toàn bởi các thành viên, bao gồm cả những người gửi tiền hay người vay (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006). Các hiệp hội tiết kiệm và cho vay ở Mỹ và các tổ chức tài chính cho vay có thể chấp bằng bất động sản ở Anh là những ví dụ điển hình về loại hình ngân hàng đồng sở hữu này.

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng Việt Nam năm 2010, các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách (còn gọi là ngân hàng nhà nước).

1.2.4 Bảng cân đối kế toán ngân hàng thương mại

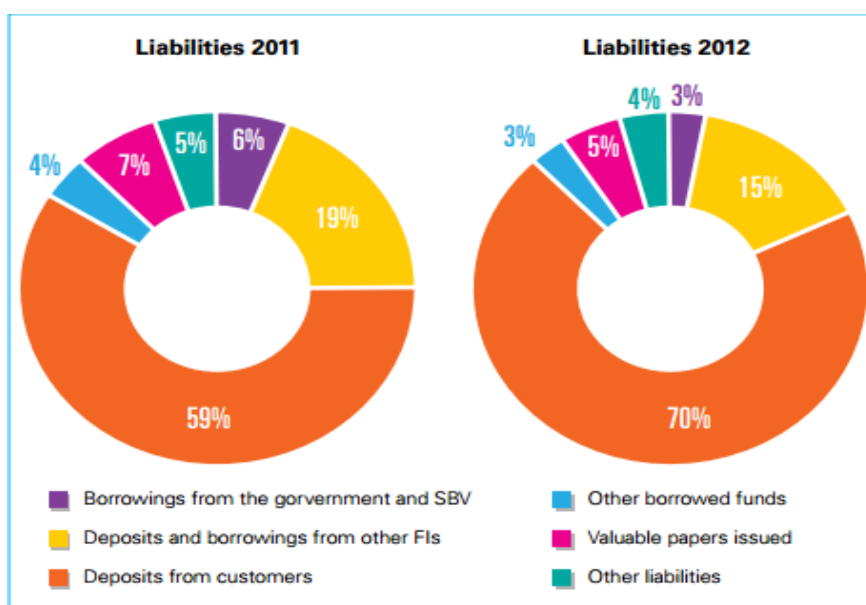
Để hiểu được lợi nhuận ngân hàng phát sinh như thế nào, cần phải chú ý đến bảng cân đối kế toán. Như bất kỳ tổ chức nào, bảng cân đối kế toán của ngân hàng là một danh sách bao gồm tài sản, các khoản nợ và vốn, giúp cung cấp thông tin về tình hình tài chính của ngân hàng đó (Weert, 2011)

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng số khoản nợ phải trả} + \text{Vốn}$$

1.2.4.a Bên nợ phải trả

Xét về khía cạnh số khoản nợ phải trả, một ngân hàng thu tài chính bằng cách bán nợ, ví dụ như tiền gửi và các khoản vay từ các thể chế khác tạo ra nguồn tài chính mà ngân hàng đó sử dụng (Weert, 2011). Có bốn thành tố chính trong khía cạnh nợ phải trả của một ngân hàng, đó là tiền gửi có thể viết chi phiếu, tiền gửi không giao dịch, các khoản vay và vốn ngân hàng. Hình 3 là một ví dụ về kết cấu nợ phải trả.

Hình 2: Cơ cấu khoản nợ phải trả của các ngân hàng thương mại Việt Nam



Nguồn: (KPMG, 2013)

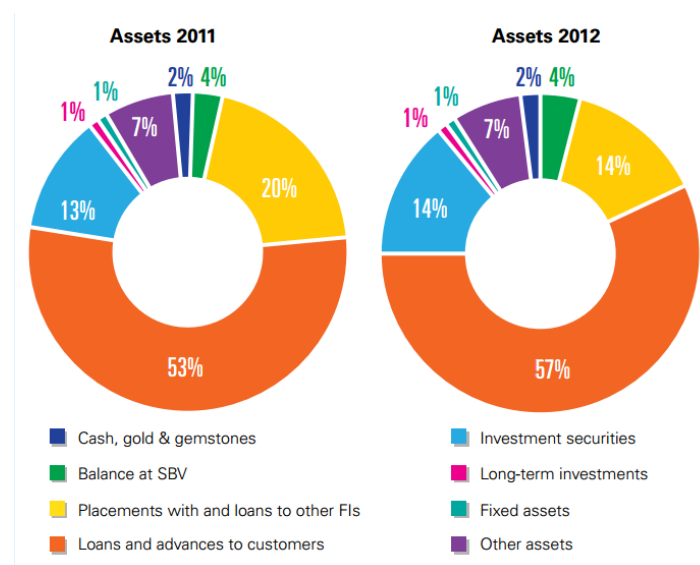
Tiền gửi là nguồn chính của tài chính ngân hàng (ví dụ, trong năm 2012, 70% các khoản nợ phải trả của các ngân hàng Việt Nam là tiền gửi). Tiền gửi có thể được chia làm hai loại: tiền gửi có thể viết chi phiếu và tiền gửi không giao dịch. Tiền gửi có thể viết chi phiếu (còn gọi là tiền gửi giao dịch) là các tài khoản ngân hàng cho phép người gửi rút tiền hoặc chuyển tiền sang tài khoản khác theo yêu cầu. Nhờ khả năng thanh toán bằng tiền mặt của các tài khoản này, chủ tài khoản sẵn sàng chấp nhận lãi suất thấp. Do đó, tiền gửi có thể viết chi phiếu là nguồn chi ít nhất của tài chính ngân hàng (Burton & Brown, 2009). Bên cạnh đó, tiền gửi không giao dịch, bao gồm tài khoản tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn, chiếm tỉ lệ quan trọng đối với tài chính ngân hàng. Do người gửi không được viết phiếu chi cho các tài khoản tiết kiệm và tài khoản có kỳ hạn nên lãi suất chi đối với tiền gửi không giao dịch sẽ cao hơn so với tiền gửi giao dịch (Singh & Dutta, 2013). Các ngân hàng có thể thu tài chính bằng cách vay mượn từ các thể chế tài chính khác, đây đồng thời cũng là một loại chính của nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Trong năm 2012, tiền gửi và các khoản vay từ các thể chế tài chính khác chiếm 15% nợ phải trả của các ngân hàng tại Việt Nam. Ngoài ra, các khoản vay từ Ngân hàng nhà nước Việt Nam là một nguồn thay thế của

tài chính ngân hàng. Hình 3 cho thấy loại hình vay mượn từ ngân hàng nhà nước lần lượt chiếm 6% và 3% vào năm 2011 và 2012. Quan trọng hơn cả, vốn ngân hàng được định nghĩa là sự chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng số nợ phải trả. Bằng cách bán cổ phần hoặc giữ lại lợi nhuận chưa phân phối, các ngân hàng đã nâng được số vốn của mình. Chức năng chính của vốn ngân hàng là hỗ trợ tồn thất ngân hàng, và hoàn toàn có thể đẩy ngân hàng vào nguy cơ phải thanh toán bằng tiền mặt (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006).

1.2.4.b Bên tài sản

Xét về khía cạnh tài sản, ngân hàng thường dùng những nguồn tài chính này để mua tài sản sinh lợi nhuận, ví dụ như các khoản cho vay, và tiền lãi thu được từ những khoản này giúp các ngân hàng sinh lợi nhuận (Weert, 2011). Casu cùng nhóm nghiên cứu (2006) đưa ra một số loại hình tài sản chính trong bảng cân đối kế toán ngân hàng, bao gồm tiền mặt, dự trữ, tiền gửi ở các ngân hàng khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, tài sản cố định và tài sản khác. Kết cấu tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam là một ví dụ.

Hình 3: Cơ cấu tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam



(Nguồn: KPMG (2013))

Trước tiên, qua hình 2 có thể thấy ngân hàng chỉ sở hữu một lượng rất nhỏ tiền mặt (2% tổng số tài sản năm 2012) trong tài khoản nhằm đảm bảo các yêu cầu giao dịch hàng ngày. Thứ hai, các ngân hàng được yêu cầu gửi tiền vào một tài khoản mở tại ngân hàng nhà nước, còn gọi là dự trữ (chiếm 4% tổng số tài sản của các ngân hàng Việt Nam năm 2012). Có hai thành tố dự trữ là dự trữ bắt buộc và dự trữ thặng dư. Dự trữ bắt buộc là số khoản dự trữ tối thiểu các ngân hàng phải duy trì để tự bảo vệ khi tiền gửi giao dịch bị rút (Arnold, 2013). Bên cạnh đó, dự trữ thặng dư được tính bởi sự chênh lệch giữa tổng dự trữ và dự trữ bắt buộc. Các ngân hàng thường duy trì dự trữ bổ sung nhằm gia tăng khả năng thanh toán bằng tiền mặt (Boyes & Melvin, 2012). Ngoài ra, tiền gửi tại các ngân hàng khác (chiếm 20% tổng tài sản của các ngân hàng Việt Nam năm 2012) là số lượng tiền mặt các ngân hàng gửi ở các ngân hàng khác, ví dụ như phiếu chi, trong quá trình thu thập và giao dịch ngoại hối (Golin & Delhaise, 2013). Các khoản cho vay chiếm hơn một nửa tổng tài sản và là loại hình tài sản ngân hàng lớn nhất. Theo Mishkin và Eakins (2012), các ngân hàng tạo ra lợi nhuận chủ yếu nhờ bán các khoản cho vay. Ngoài ra, còn phải kể đến các tài sản phát sinh lợi nhuận quan trọng khác như đầu tư chứng khoán (chiếm 14% tổng tài sản). Còn lại là tài sản cố định và các tài sản khác (chiếm 11% tổng tài sản).

1.2.5 Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

1.2.5.a Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại

Báo cáo kết quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại đưa ra hiệu suất tài chính của hoạt động ngân hàng trong một khoảng thời gian cụ thể (Padmalatha, 2010). Cụ thể hơn, những báo cáo này trình bày nguồn thu nhập cũng như các khoản chi của ngân hàng (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006).

Hiển nhiên là, lợi nhuận của một ngân hàng được tính bằng sự chênh lệch giữa thu và chi của ngân hàng đó.

$$\text{Lợi nhuận ngân hàng} = \text{Thu} - \text{chi}$$

Các khoản chi từ nợ phải trả thường là các chi phí phát sinh trong hoạt động ngân hàng, gồm thanh toán lãi suất từ nợ phải trả, chủ yếu là tiền gửi, và các khoản chi

không lãi suất khác như các khoản cho vay để bù lỗ, chi phí vận hành và thuế. Các khoản thu xuất phát từ khía cạnh tài sản của bảng cân đối kế toán, bao gồm thu nhập từ lãi trên tài sản, cụ thể là các khoản cho vay, và thu nhập không lãi, gồm thu nhập từ các khoản đầu tư, lệ phí và tiền hoa hồng khác (Casu cùng nhóm nghiên cứu, 2006).

Nhìn chung, lợi nhuận ròng là con số giúp các cổ đông nắm bắt được hiệu quả hoạt động của một ngân hàng vào cuối năm kế toán, bởi nó phản ánh số tiền ngân hàng đó giữ lại được thông qua lợi nhuận chưa phân phối hay chi trả cổ tức. Mặc dù vậy, vẫn có một giới hạn nhất định về số liệu lợi nhuận ròng. Rất khó có thể dùng lợi nhuận ròng làm phương thức so sánh hiệu suất và hiệu quả giữa các ngân hàng với nhau bởi nó không được điều chỉnh theo quy mô ngân hàng.

1.2.5.b Đo lường hiệu quả sinh lời ngân hàng

Phương thức thông dụng nhất để đo lường lợi nhuận ngân hàng và có thể khắc phục những hạn chế của lợi nhuận ròng là thông qua Hệ số thu nhập trên tài sản (ROA) và Hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) (Mishkin & Eakins, 2012).

ROA và ROE là các phương thức tiện lợi để đo lường lợi nhuận ngân hàng bởi hai hệ số này chứng minh một ngân hàng đã sử dụng tài sản hay cổ phần của mình hiệu quả như thế nào để kiếm lợi nhuận. Theo Casu cùng nhóm nghiên cứu, (2006), hệ số ROA và ROE của một ngân hàng được tính như sau:

$$ROA = \frac{\text{Net profit}}{\text{Total asset}} \quad \text{và} \quad ROE = \frac{\text{Net profit}}{\text{Capital}}$$

1.3 Khảo sát các lý thuyết về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng

Mục tiêu chính của các lý thuyết này, bao gồm thuyết chi phí đại diện và thuyết phát tín hiệu, nhằm giải thích mối quan hệ giữa tình trạng sở hữu, cấu trúc bảng cân đối kế toán và lợi nhuận.

Thuyết chi phí đại diện: Lý thuyết này được Jensen & Meckling (1976) giới thiệu nhằm giải thích tầm ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu đối với lợi nhuận. Theo đó, các nhà quản lý thường thực hiện các thể chế dựa trên lợi ích của mình hơn là tối ưu hóa

tài sản và lợi ích của chủ sở hữu. Một cách hiệu quả để giải quyết mâu thuẫn đại diện là sở hữu quản trị. Phương pháp này nhằm củng cố tỷ lệ sở hữu của các nhà quản lý trong công ty, giúp hài hòa lợi ích giữa nhà quản lý và công ty và buộc họ phải hành động vì lợi ích của các cổ đông. Nhìn từ góc độ này, có vẻ như các ngân hàng được sở hữu bởi cổ đông sẽ hoạt động tốt hơn các ngân hàng tương hỗ, ngân hàng hợp tác xã hay ngân hàng chính phủ.

Thuyết phát tín hiệu: Lý thuyết này nói về những thông tin khác nhau trong nội bộ như giữa các giám đốc hay giữa các bên bên ngoài như các nhà đầu tư (Ross, 1977). Theo đó, các nhà quản lý tiếp cận được nhiều thông tin quan trọng về tình hình tài chính của công ty hơn người ngoài cuộc. Trong khi đó, các nhà đầu tư bên ngoài lại phải đối mặt với nhiều thông tin có thể khiến họ bị hiểu lầm khi đánh giá cơ hội đầu tư. Do đó, những biến động về cơ cấu vốn sẽ phát tín hiệu cho các bên bên ngoài nắm bắt được hiệu quả hoạt động của công ty. Cụ thể hơn, theo Heid cùng nhóm nghiên cứu (2014), cơ cấu vốn bền vững sẽ truyền tín hiệu khả quan về giá trị ngân hàng tới thị trường. Tầm ảnh hưởng thấp hơn buộc một ngân hàng hoạt động tốt hơn các ngân hàng khác phải giảm lợi nhuận để tăng cổ phần.

1.4 Rà soát các nghiên cứu đã được thực hiện về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng

Phần này rà soát kỹ lưỡng những nghiên cứu trước đây về ngành ngân hàng toàn cầu. Rà soát sẽ được chia theo các nhân tố ảnh hưởng lợi nhuận ngân hàng.

1.4.1 Mối quan hệ giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng

Thông thường, quy mô của ngân hàng thường tỉ lệ thuận với lợi nhuận của ngân hàng (Zhao & Zhao, 2013; Perera cùng nhóm nghiên cứu, 2013; Pasiouras & Kosmidou, 2007). Lý do là các ngân hàng quy mô lớn thường ít khi gặp phải rủi ro nhờ khả năng đạt được số lượng sản phẩm lớn hơn cũng như có được sự đa dạng các khoản cho vay hơn so với các ngân hàng quy mô nhỏ. Nhờ vậy, chi phí vốn của các ngân hàng này được giảm đi đáng kể, dẫn đến lợi nhuận cao hơn (Perera cùng nhóm nghiên cứu, 2013). Nhiều ý kiến cho rằng các ngân hàng lớn được hưởng lợi từ những người bảo

hộ chắc chắn nên giảm được chi phí các quỹ (Demirgüç-Kun & Huizinga, 2012). Ngược lại, Berger cùng nhóm nghiên cứu (1987) đã lấy ví dụ từ 214 đơn vị ngân hàng nhà nước để đi đến kết luận rằng ở quy mô nhỏ nhất, các ngân hàng đạt được tính kinh tế quy mô nhưng ở quy mô lớn nhất thì lại không thu được hiệu quả về quy mô. Bên cạnh đó, bằng cách sử dụng phương pháp GMM để đánh giá yếu tố quyết định lợi nhuận của ngân hàng Hy Lạp từ năm 1985 đến năm 2001, Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2006) đã quả quyết tác động của quy mô ngân hàng tới lợi nhuận là không đáng kể. Nhóm các tác giả này giải thích rằng các ngân hàng nhỏ thường tập trung phát triển nhanh hơn, kể cả phải sử dụng đến lợi nhuận. Ngoài ra, thay vì cải thiện lợi nhuận, các ngân hàng mới thành lập thường đặt mục tiêu chính là mở rộng thị phần, do đó chỉ sau vài năm thành lập, các ngân hàng này sẽ không có lãi (Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2006). Vì lẽ đó, rất nhiều nhà nghiên cứu khác cũng cho rằng không có mối liên hệ nào giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận (Micco cùng nhóm nghiên cứu, 2007). Tổng quát lại, có thể thấy yếu tố quy mô ngân hàng được đề cập đến trong phần lớn các nghiên cứu về lợi nhuận ngân hàng, tuy nhiên, mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng chỉ là một chủ đề rất nhỏ.

Bảng 1: Tóm tắt các tài liệu nghiên cứu về quy mô ngân hàng

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Zhao & Zhao (2013)	1998-2011	87 ngân hàng thương mại Trung Quốc	Tỉ lệ thuận
Perera cùng nhóm nghiên cứu (2013)	1992-2007	Các ngân hàng Nam Á	Tỉ lệ thuận
Pasiouras & Kosmidou,	1995-2001	Các ngân hàng Liên minh châu Âu	Tỉ lệ thuận

(2007)			
Berger cùng nhóm nghiên cứu (1987)	1983	214 đơn vị ngân hàng nhà nước	Tỉ lệ nghịch
Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008)	1998-2002	Các ngân hàng Đông Nam Âu	Tương quan không đáng kể
Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007)	1995-2002	Các ngân hàng tại 179 quốc gia	Không tương quan

1.4.2 Mối quan hệ giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng

Cơ cấu vốn ngân hàng được tính bằng cách chia tổng vốn cổ phần cho tổng tài sản (Saeed, 2014). Rất nhiều nhà nghiên cứu như Berge (1995); Demirguc-Kunt & Huizinga (1999); Naceur & Omran (2011); Lee & Hsieh (2013) đều cho rằng tỉ lệ vốn ngân hàng là một yếu tố quan trọng quyết định lợi nhuận ngân hàng. Trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn (tỉ lệ vốn) và lợi nhuận (vốn cổ phần) trong hoạt động ngân hàng, Berge (1995) chỉ ra rằng từ dữ liệu về các ngân hàng tại Mỹ trong giai đoạn 1983-1989, có những kết quả khả quan từ vốn cho tới lợi nhuận và ngược lại. Tỉ lệ vốn trên tài sản càng cao thì dẫn đến lợi nhuận càng cao, nhờ lãi suất quy định thấp hơn bởi các quỹ giao dịch không bảo hiểm. Điều này có thể lý giải bởi một thực tế là các ngân hàng có vốn lớn hơn có thể giảm khả năng các chủ nợ của các khoản nợ không bảo hiểm thanh toán các chi phí phá sản trong trường hợp ngân hàng làm ăn thua lỗ, qua đó giảm lãi suất mà các chủ nợ này đặt ra cho các khoản nợ không bảo hiểm (Berge, 1995). Trong một ví dụ lớn hơn với đối tượng nghiên cứu là 7900 ngân hàng thương mại ở 80 quốc gia trong nghiên cứu của mình về yếu tố

quyết định lợi nhuận ngân hàng và tỉ lệ lãi cận biên, Demirguc-Kunt and Huizinga (1999) cũng ủng hộ quan điểm cho rằng lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận với sử dụng vốn ngân hàng. Các nghiên cứu khác của Abreu và Mendes (2001); Naceur và Omran (2011), hay của Lee và Hsieh (2013), về phân tích các yếu tố ảnh hưởng lợi nhuận ngân hàng tại các thị trường khác nhau, đều cho thấy kết quả tương tự. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều kết luận rằng có tồn tại mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa mức vốn và lợi nhuận ngân hàng.

Bảng 2 Tóm tắt các tài liệu về cơ cấu vốn ngân hàng

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Saeed (2014)	2008-2012	73 ngân hàng thương mại Anh	Tỉ lệ thuận
Berge (1995)	1983-1989	Các ngân hàng thương mại Mỹ	Tỉ lệ thuận
Demirguc-Kunt & Huizinga (1999)	1995-2001	7900 ngân hàng thương mại từ 80 quốc gia	Tỉ lệ thuận
Naceur & Omran (2011)	1988-2005	173 ngân hàng từ 10 nước Trung Đông và Bắc Phi	Tỉ lệ thuận
Lee & Hsieh (2013)	1994-2008	Các ngân hàng từ 42 nước châu Á	Tỉ lệ thuận

1.4.3 Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng

Một trong những rủi ro quan trọng nhất trong hoạt động ngân hàng là rủi ro tín dụng, bắt nguồn từ những thất bại tiềm ẩn trong việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các bên đối tác (Bessis, 2010). Theo Cooper cùng nhóm nghiên cứu (2003), danh mục cho vay của một ngân hàng liên tục thay đổi có thể do tính bất biến của rủi ro tín

dụng. Ngoài ra, Duca và McLaughlin (1990) nhận định rằng những thay đổi trong lợi nhuận ngân hàng phần lớn là do thay đổi trong rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, việc đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng vẫn là một chủ đề gây tranh cãi. Rasiah (2010) cho rằng mức độ rủi ro tín dụng của một ngân hàng nên được đánh giá bằng các khoản vay chưa thanh toán, còn Sufian và Chong (2008) cùng Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008) cho rằng tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng dư nợ là một thước đo của rủi ro tín dụng. Cá biệt, Sufian và Chong (2008) sử dụng một mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm tra mối liên kết giữa lợi nhuận ngân hàng và các yếu tố quyết định cụ thể. Kết quả thu được từ nghiên cứu này cho thấy tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng dư nợ (một chỉ số rủi ro tín dụng của các ngân hàng) thì lợi nhuận họ thu được càng thấp. Nguyên nhân là do mức vay rủi ro trên khía cạnh tài sản của các thể chế tài chính gia tăng, dẫn đến tích lũy nợ xấu; do đó có thể tỉ lệ nghịch tới lợi nhuận (Miller và Noulas, 1997). Tương tự như vậy, nghiên cứu của Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008) về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng tại khu vực Đông Nam Âu cũng cho thấy mối quan hệ nghịch đáng kể giữa tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng dư nợ và lợi nhuận ngân hàng. Mặt khác, mặc dù lựa chọn chỉ số rủi ro tín dụng khác, Rasiah (2010) vẫn chứng minh rủi ro tín dụng không có tác động tới lợi nhuận ngân hàng.

Bảng 3 Tóm tắt các tài liệu về rủi ro tín dụng

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Rasiah (2010)		Các ngân hàng Malaysia	Tỉ lệ nghịch
Sufian and Chong (2008)	1990-2005	Các ngân hàng Philippines	Tỉ lệ nghịch
Miller and Noulas (1997)	1985-1990	Các ngân hàng Mỹ	Tỉ lệ nghịch

Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008)	1985-2001	Các ngân hàng Hy Lạp	Tỉ lệ nghịch
--	-----------	----------------------	--------------

1.4.4 Môi quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và lợi nhuận ngân hàng

Bất nguồn từ việc các ngân hàng không có khả năng tăng mức tiền mặt đủ để hỗ trợ cho các khoản vay và phải rút tiền gửi ở mức cho phép trong một khoảng thời gian cho phép, rủi ro thanh khoản là một yếu tố nội bộ có tính quyết định tới lợi nhuận ngân hàng. Tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động được tính bằng vay thuần trên tổng tiền gửi, và được công nhận rộng rãi như một chỉ số rủi ro thanh khoản của ngân hàng (Berríos, 2013; Pasiouras và Kosmidou, 2007). Thực tế cho thấy lợi nhuận tạo ra từ tài khoản di chuyển với rủi ro thấp (ví dụ như chứng khoán chính phủ) là thấp hơn so với lợi nhuận phát sinh từ tài khoản ít di chuyển hơn với rủi ro cao hơn (ví dụ như các khoản vay hộ gia đình và tổ chức). Hệ quả là mức độ cổ phần cao hơn phản ánh mức độ rủi ro thanh khoản thấp hơn sẽ dẫn đến giảm lợi nhuận (Molyneux và Thornton 1992). Tương tự, Eichengreen & Gibson (2001) bổ sung ý kiến cho rằng số lượng quỹ sử dụng trong tài khoản di chuyển càng thấp thì lợi nhuận thu được càng cao. Do đó, theo các nhà nghiên cứu trên, tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động được xem là có mối quan hệ tỉ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, Perera cùng nhóm nghiên cứu (2013) không đồng tình với ý kiến đó bởi nghiên cứu về thị trường Nam Á của họ cho thấy mối quan hệ giữa tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động và lợi nhuận ngân hàng là tỉ lệ nghịch. Các tác giả này chứng minh rằng tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động cao hơn dẫn đến lợi nhuận ngân hàng suy giảm do tài sản không được chi trả cao và chi phí thanh khoản tăng. Kết luận lại, mối quan hệ này có thể là thuận hoặc nghịch.

Bảng 4 Tóm tắt các tài liệu về rủi ro thanh khoản

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Pasiouras & Kosmidou (2007)	1995-2001	Các ngân hàng Liên minh châu Âu	Tỉ lệ thuận
Molyneux & Thornton (1992)	1986-1989	Các ngân hàng từ 18 nước châu Âu	Tỉ lệ thuận
Eichengreen & Gibson (2001)		Các ngân hàng Hy Lạp	Tỉ lệ thuận
Perera cùng nhóm nghiên cứu (2013)	1992-2007	Các ngân hàng Nam Á	Tỉ lệ nghịch

1.4.5 Mối quan hệ giữa tình trạng sở hữu và lợi nhuận ngân hàng

Một vấn đề khác cũng rất đáng quan tâm là liệu lợi nhuận ngân hàng có bị ảnh hưởng bởi tình trạng sở hữu hay không. Một trong những nghiên cứu đầu tiên về chủ đề này được thực hiện bởi Molyneux và Thornton (1992), trong đó ủng hộ quan điểm cho rằng các ngân hàng nhà nước đạt được lợi nhuận về vốn nhiều hơn so với các đối tác tư nhân. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này các ngân hàng công chiếm phần lớn trong đối tượng nghiên cứu, do đó kết quả thu được có thể phần nào nghiêng về các ngân hàng nhà nước. Ngược lại, Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007) không ủng hộ quan điểm này bởi kết luận cuối cùng của họ cho rằng các ngân hàng tư nhân ở các nước đang phát triển thường thu được lợi nhuận và dự trữ cao hơn cùng với tổng chi phí phải trả thấp hơn, ngược hẳn lại so với các ngân hàng nhà nước. Bên cạnh đó, qua nghiên cứu hoạt động của 181 ngân hàng từ 15 nước châu Âu khác nhau, Iannotta cùng nhóm nghiên cứu (2007) cũng nhận định rằng lợi nhuận của các ngân hàng tư nhân cao hơn các ngân hàng công. Tuy nhiên, theo kết quả của họ, không phải do hiệu quả chi phí tốt hơn, mà chính tỉ suất lợi nhuận ròng của các ngân hàng không có sự hiện diện của Chính phủ mới là nguyên nhân chính giúp thu được tài chính cao

hơn. Tựu chung lại, giữa tình trạng sở hữu và lợi nhuận ngân hàng có quan hệ tỉ lệ thuận.

Bảng 5 Tóm tắt các tài liệu về tình trạng sở hữu

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Molyneux & Thornton (1992)	1986-1989	Các ngân hàng từ 18 nước châu Âu	Các ngân hàng Nhà nước
Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007)	1995-2002	Các ngân hàng ở 179 nước	Các ngân hàng tư nhân
Iannotta cùng nhóm nghiên cứu (2007)	1999-2004	181 ngân hàng từ 15 nước châu Âu	Các ngân hàng tư nhân

1.4.6 Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thường được biết đến như một phép đo phổ biến của sự tăng trưởng kinh tế. (Tanna cùng nhóm nghiên cứu, 2005, Hassan và Bashir, 2003, Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2002, Pasiouras và Kosmidou, 2007). GDP tương đương với giá trị tiền tệ của tổng hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong một quốc gia hay vùng lãnh thổ trong một giai đoạn nhất định, thông thường là một năm (Brezina, 2012). Anbar và Alper (2012) cho rằng các ngân hàng thường hưởng lợi nhiều hơn từ các nền kinh tế tăng trưởng cao hơn bằng cách cho vay nhiều hơn và tăng chất lượng tài sản ngân hàng. Kết quả này cũng tương đồng với các nhà nghiên cứu khác như Hassan và Bashir (2003) với nghiên cứu về thị trường ngân hàng Hồi giáo hay Pasiouras và Kosmidou (2007) với nghiên cứu về ngành công nghiệp ngân hàng châu Âu. Tuy nhiên, một nghiên cứu được thực hiện bởi Athanasoglou cùng

nhóm nghiên cứu (2006) về ngành ngân hàng Đông Nam Á không đồng ý với các kết luận trên. Theo các nghiên cứu này, sự thay đổi của GDP bình quân đầu người không gây ra tác động đáng kể tới lợi nhuận ngân hàng, chủ yếu do chính sách tiền tệ bền vững trong quá trình quan sát đã giúp hạn chế các khoản cho vay ngân hàng. Vì vậy, các nhà nghiên cứu dự đoán giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận rõ rệt ngay khi đạt được ổn định giá (Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2006). Nhìn chung, mối quan hệ giữa GDP và lợi nhuận ngân hàng có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện thị trường khác nhau.

Bảng 6 Tóm tắt các tài liệu về tăng trưởng kinh tế

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Tanna cùng nhóm nghiên cứu (2005)	1995-2002	32 ngân hàng thương mại Anh	Tỉ lệ thuận
Hassan & Bashir (2003)	1994-2001	Các ngân hàng Hồi giáo	Tỉ lệ thuận
Pasiouras & Kosmidou, (2007)	1995-2001	Các ngân hàng Liên minh châu Âu	Tỉ lệ thuận
Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2006)	1998-2002	Các ngân hàng Đông Nam Á	Tương quan không đáng kể
Anbar & Alper (2012)	2002-2010	10 ngân hàng thương mại Thổ Nhĩ Kỳ	Tỉ lệ thuận

1.4.7 Môi quan hệ giữa tỉ lệ lạm phát và lợi nhuận ngân hàng

Một phương thức khác để đánh giá tác động của môi trường kinh tế vĩ mô lên lợi nhuận ngân hàng là mức độ lạm phát. Về mặt kinh tế, lạm phát được định nghĩa là mức tăng của tổng giá cả hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định, thông thường là một tháng hay một năm (Arnold, 2013). Revell (1979) phát hiện ra rằng lạm phát cũng có thể là một yếu tố quyết định lên sự dao động của lợi nhuận ngân hàng. Điều phải tính đến là sự chính xác của tỉ lệ lạm phát được dự báo, vì các ngân hàng thường dựa theo con số này để điều chỉnh lãi suất. Từ đó, mối quan hệ giữa lợi nhuận và tỉ lệ lạm phát là không rõ ràng vì nó còn tùy theo liệu lạm phát có được dự báo hoàn toàn hay không (Perry, 1992). Cụ thể hơn, lạm phát đoán được trước có thể dẫn đến lãi suất thay đổi nhanh hơn so với chi phí lạm phát, do đó sinh lời nhiều hơn. Mặt khác, trong trường hợp lạm phát không được dự báo hoàn toàn, lợi nhuận ngân hàng có thể tăng chậm hơn so với chi phí do lãi suất điều chỉnh chưa phù hợp. Điều này dẫn đến lợi nhuận và tỉ lệ lạm phát tỉ lệ nghịch với nhau (Sufian và Chong, 2008). Một số nghiên cứu về ảnh hưởng của lạm phát đối với lợi nhuận ngân hàng kết luận rằng hai khái niệm này tỉ lệ thuận rõ ràng với nhau (Molyneux và Thornton, 1992, Tan và Floros, 2012, Sastrosuwito và Suzuki, 2012). Ngược lại, Naceur và Kandil (2009) cùng Saeed (2013) lại nhận định tỉ lệ lạm phát và hiệu suất ngân hàng có tỉ lệ nghịch với nhau. Có thể giải thích về nhận định đó rằng tỉ lệ lạm phát lớn sẽ dẫn đến sự không chắc chắn cao hơn, đồng thời giảm nhu cầu tín dụng (Naceur and Kandil, 2009).

Bảng 7 Tóm tắt các tài liệu về tỉ lệ lạm phát

Tác giả	Khung thời gian	Đối tượng nghiên cứu	Kết quả
Molyneux và Thornton (1992)	1986-1989	Các ngân hàng từ 18 nước châu Âu	Tỉ lệ thuận
Tan và Floros (2012)	2003-2009	Các ngân hàng Trung Quốc	Tỉ lệ thuận

Sastrosuwito và Suzuki (2012)	2001-2008	Các ngân hàng Indonesia	Tỉ lệ thuận
Saeed (2013)	2008-2012	73 ngân hàng thương mại Anh	Tỉ lệ nghịch
Naceur và Kandil (2009)	1989-2004	Các ngân hàng Ai Cập	Tỉ lệ nghịch
Sufian và Chong (2008)	1990-2005	Các ngân hàng Philippines	Tỉ lệ nghịch

1.5 Khảo sát về các nghiên cứu trước đây về yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng trong ngành ngân hàng Việt Nam

Kể từ năm 2000 cho đến nay, có rất ít các nghiên cứu được tiến hành để phân tích yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng của các ngân hàng Việt Nam.

Một nhóm các tác giả là Nguyễn cùng nhóm nghiên cứu (2013) đã nghiên cứu hiệu quả hoạt động của 32 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005 theo mô hình hồi quy Tobit. Nghiên cứu này nhận định rằng hiệu quả hoạt động của ngân hàng tỉ lệ thuận với quy mô ngân hàng và thị phần, đồng thời chỉ ra rằng sở hữu nhà nước có tỉ lệ nghịch với hiệu suất ngân hàng. Một nghiên cứu khác về yếu tố quyết định lợi nhuận được thực hiện bởi Vu và Nahm (2013), trong đó các học giả thu thập dữ liệu từ 56 ngân hàng hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2006. Mô hình Tobit được áp dụng vào các dữ liệu này và kết luận rằng quy mô ngân hàng, khả năng quản lý, chất lượng tài sản, tổng sản phẩm quốc nội có tác động tỉ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng, trong khi tỉ lệ lạm phát và mức độ vốn hóa tỉ lệ nghịch với lợi nhuận. Nghiên cứu này chỉ ra rằng các ngân hàng nước ngoài có trụ sở ở Australia, Nhật hay các nước phương Tây thường hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng nước ngoài có trụ sở ở châu Á và các ngân hàng trong nước. Ngoài ra, các ngân

hàng cần duy trì tỉ lệ tối ưu giữa cổ phần và tổng tài sản ở mức 4-14% để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động mà vẫn duy trì bảo đảm. Nhìn chung, mặc dù tập trung nghiên cứu hiệu quả hoạt động của ngân hàng, hai nghiên cứu nói trên lại không đề cập đến các tỉ lệ lãi suất của ngân hàng như hệ số thu nhập trên tài sản (ROA) và hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE). Xét về khía cạnh khác, việc sử dụng dữ liệu của các ngân hàng trong và ngoài nước có thể phần nào tác động tới kết quả do sự khác nhau giữa hoạt động của các phân khúc ngân hàng.

Nghiên cứu sâu hơn, Dinh (2013) không chỉ nghiên cứu yếu tố quyết định lợi nhuận của các ngân hàng sở hữu nước ngoài mà còn áp dụng phương thức hồi quy theo hiệu ứng cố định để so sánh hiệu suất giữa các ngân hàng trong và ngoài nước. Khác với các nghiên cứu trước đây chỉ tính toán lợi nhuận ngân hàng bằng phương pháp đo lường hiệu quả, nghiên cứu của Dinh (2013) sử dụng hệ số thu nhập trên tài sản và tỉ lệ lãi cận biên làm các chỉ số đánh giá lợi nhuận. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên dữ liệu thu thập từ 51 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012. Các tác giả phát hiện ra rằng tất cả các yếu tố liên quan tới ngân hàng, các yếu tố kinh tế vĩ mô và các thông số ngân hàng đa quốc gia đều đóng vai trò quan trọng quyết định lợi nhuận ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng tài sản và lợi nhuận tỉ lệ thuận với nhau. Một kết luận đáng chú ý khác là lợi nhuận ngân hàng mẹ có tác động nghịch rất rõ rệt tới lợi nhuận các ngân hàng con tại Việt Nam. Bên cạnh đó, so với các ngân hàng trong nước, các ngân hàng nước ngoài cũng có hiệu suất tốt hơn nhờ khai thác lợi thế chủ sở hữu.

1.6 Kết luận chương

Nhìn chung, do những khó khăn trong việc thu thập thông tin cần thiết, đặc biệt trong giai đoạn trước năm 2000, nên có rất ít tài liệu có chất lượng về ngành ngân hàng tại Việt Nam. Đặc biệt từ sau cuộc khủng hoảng tài chính, không có nghiên cứu nào về các ngân hàng thương mại trong nước tại Việt Nam. Vì vậy, đây sẽ là mối quan tâm chính của nghiên cứu này.

CHƯƠNG 2 DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Giới thiệu chương

Chương này tập trung vào quá trình thu thập dữ liệu và các phương pháp đánh giá dữ liệu. Như đã đề cập ở phần trước, nghiên cứu này tập trung trả lời cho hai câu hỏi: đâu là những yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng và những yếu tố đó tác động tới lợi nhuận ngân hàng như thế nào. Do đó, người nghiên cứu quyết định sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp phân tích mô hình hồi quy để chứng minh mối quan hệ giữa các biến giả thuyết và lợi nhuận ngân hàng.

2.2 Các giả thuyết nghiên cứu

Theo Saunders cùng nhóm nghiên cứu (2012), trong nghiên cứu khoa học có bốn chủ nghĩa chính là chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa diễn giải và chủ nghĩa thực dụng. Chủ nghĩa thực chứng được vận dụng trong trường hợp thống kê tính toán được và có những bằng chứng xác thực liên quan đến đời thực, nhằm tiến hành thử nghiệm các giả thuyết. Các nhà nghiên cứu thực chứng kết hợp các phương pháp có hệ thống và các bằng chứng thu thập được để trình bày các phân tích hướng dẫn. Chủ nghĩa hiện thực tương đối giống với chủ nghĩa thực chứng, trong đó các nhà nghiên cứu mở rộng tri thức nhằm cung cấp những kết quả và kết luận có giá trị. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu được phân tích bởi các nhà hiện thực thường chịu nhiều tác động do phạm vi lấy thông tin và ví dụ chưa đầy đủ, hay do hiểu sai các kết quả. Saunders cùng nhóm nghiên cứu (2012) định nghĩa chủ nghĩa diễn giải phần nào nhằm đạt được những ý niệm về các khía cạnh của nghiên cứu. Chủ nghĩa diễn giải tranh luận rằng chỉ thu thập các thống kê đo đếm được là chưa đủ để đánh giá các yếu tố bối cảnh thương mại và quản trị. Kết quả là các nhà diễn giải có rất nhiều điều cần thiết phải làm để ước lượng cẩn thận các dữ liệu định tính mới xem xét được thực tế một cách toàn diện nhất. Cuối cùng, chủ nghĩa thực dụng cho rằng nhận thức luận và bản thể luận người nghiên cứu cần sử dụng là các điều tra nghiên cứu. Có ý kiến cho rằng các nhà thực dụng cân nhắc cả chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa diễn giải. Theo chủ nghĩa thực dụng, các phương pháp gộp bao gồm định tính và định lượng được vận dụng sâu sắc. Quan điểm của chủ nghĩa thực chứng là ý thức hệ

quan trọng mà các nghiên cứu trước đây đã tập trung phân tích. Đây được xem là chủ nghĩa triết học hợp lý nhất để phát triển thủ tục cơ cấu, các mối quan hệ rõ ràng và nêu ra các hệ quả tiềm ẩn. Mặt khác, chủ nghĩa thực chứng có thể không thích hợp đối với nghiên cứu này do không thể thu thập toàn bộ dữ liệu trong một sớm một chiều.

2.3 Các cách tiếp cận

Cần phải tìm hiểu kỹ cách tiếp cận khi thực hiện nghiên cứu này. Với nghiên cứu này, có ba phương pháp tiếp cận khác nhau. Trước hết, phương pháp diễn dịch được thực hiện sau khi phân tích cụ thể các tài liệu liên quan trên khía cạnh của các nghiên cứu. Phương pháp này xây dựng các lý thuyết và thu thập thông tin nhằm tiến hành kiểm tra xem các giả thuyết có chính xác hay không. Theo các nghiên cứu trước đây, dữ liệu định lượng được sử dụng cố định trong phương pháp tiếp cận diễn dịch. Mặt khác, các giả thuyết mới nhất đã sử dụng phương pháp thu thập và điều tra thông tin trong phương pháp quy nạp. Người nghiên cứu thường sử dụng phương pháp quy nạp đối với các nghiên cứu định tính do cần phải tìm ra các kết quả.

Đối với nghiên cứu này, phương pháp tiếp cận diễn dịch sẽ được vận dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới lợi nhuận ngân hàng.

2.4 Kỹ thuật và trình tự nghiên cứu

2.4.1 Phạm vi đối tượng và thời gian

Trong quá trình lựa chọn dữ liệu, người viết đã gặp phải một số vấn đề. Vấn đề đầu tiên là tính khả thi của các biến cần thiết. Ở Việt Nam, một trong những văn bản đầu tiên quy định về tiết lộ thông tin tài chính là Luật Doanh nghiệp 2005. Hệ quả là từ năm 2006, đa số các ngân hàng tại Việt Nam mới bắt đầu công bố báo cáo thường niên của mình. Do đó, nghiên cứu lựa chọn giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013 nhằm dựa trên những thông tin đáng tin cậy nhất, đồng thời đánh giá giai đoạn trước, trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính. Đặc biệt, các nghiên cứu trước đây đều chưa sử dụng dữ liệu của các ngân hàng từ 2006 đến 2013. Đối tượng nghiên cứu này lựa chọn là các ngân hàng thương mại Việt Nam. Trong giai đoạn nghiên cứu này

thực hiện, ngành ngân hàng Việt Nam có tổng cộng 38 ngân hàng thương mại trong nước. Có thể chia các ngân hàng này thành hai nhóm chính là các ngân hàng thương mại nhà nước (5 ngân hàng) và các ngân hàng thương mại cổ phần (33 ngân hàng) (Công ty chứng khoán Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng, 2014). Sở dĩ chỉ chọn các ngân hàng thương mại là để tránh sự không đồng nhất về hoạt động ngân hàng giữa các ngân hàng khác nhau, và chỉ tập trung vào các biến bên trong và bên ngoài (Saeed, 2014). Ngoài ra, để đảm bảo các ngân hàng được lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu có dữ liệu tương tự như nhau trong cùng một khung thời gian, các ngân hàng cần phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện và do đó người nghiên cứu đã loại bỏ 10 ngân hàng ra khỏi đối tượng nghiên cứu (bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng dầu khí toàn cầu (GP bank), Ngân hàng Bảo Việt, Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVcom bank), Ngân hàng Việt Nam Thương tín (Viet bank), Ngân hàng Bắc Á, Ngân hàng Tiên Phong, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Sài Gòn). Cụ thể là mỗi ngân hàng được lựa chọn phải có báo cáo tài chính cuối năm 2013. Điều kiện thứ hai là dữ liệu của các ngân hàng đối tượng đều phải tiếp cận được trong suốt giai đoạn từ 1/1/2006 đến 31/12/2013. Ngoài ra, giới hạn thứ hai mà người viết gặp phải là số lượng các ngân hàng thương mại trong nước được nghiên cứu khá nhỏ, chỉ là 28 ngân hàng. Con số tương đối nhỏ này có thể phần nào dẫn đến kết quả nghiên cứu chưa được chính xác. Tuy nhiên, nó cho phép người viết phân tích chặt chẽ từng ngân hàng để giải quyết vấn đề đối tượng nghiên cứu nhỏ. Dữ liệu thu thập được chia làm bảy biến khác nhau là quy mô ngân hàng, tỉ lệ vốn, tỉ lệ dự phòng rủi ro tín dụng so với trích lập dự phòng, tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động, tình trạng sở hữu, tỉ lệ lạm phát và GDP.

2.4.2 Quá trình thu thập dữ liệu

Theo Bajpai (2011), có hai loại dữ liệu thống kê chính là dữ liệu chủ yếu và dữ liệu thứ yếu. Dữ liệu được các nhà nghiên cứu trực tiếp thu thập để sử dụng cho các nghiên cứu của mình được gọi là dữ liệu chủ yếu. Mặt khác, dữ liệu thứ yếu là những dữ liệu mà người nghiên cứu không thu thập trực tiếp cho dự án của mình mà từ

những người trả lời và các chủ thể khác (Hair cùng nhóm nghiên cứu, 2011). Nguồn dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là nguồn thứ yếu, bao gồm báo cáo thường niên của các ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thống kê Ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra, các dữ liệu thu được về các yếu tố cụ thể ảnh hưởng tới lợi nhuận ngân hàng được tính toán thủ công từ các báo cáo tài chính riêng lẻ của các ngân hàng. Có nhiều lý do để lựa chọn dữ liệu thứ yếu. Trước hết, Ghauri & Grønhaug (2005) chỉ ra những lợi thế của nguồn dữ liệu thứ yếu là tiết kiệm thời gian và hiệu quả chi phí cao. Bên cạnh đó, góc nhìn cộng đồng là tương đối quan trọng trong phần lớn các nghiên cứu, nhưng lại không cần thiết trong nghiên cứu này do bản chất cốt lõi của mục đích nghiên cứu. Điều này giải thích lý do vì sao các nguồn dữ liệu chủ yếu như khảo sát hay đặt câu hỏi không được áp dụng trong nghiên cứu này. Ngoài ra, việc thu thập dữ liệu chủ yếu về các yếu tố liên quan đến ngân hàng, công nghiệp và kinh tế vĩ mô của 28 ngân hàng thương mại trong suốt tám năm là không khả thi.

2.5 Cấu trúc và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định tính và định lượng là hai cách tiếp cận chính khi thực hiện nghiên cứu. Trong khi cách tiếp cận định lượng tập trung vào tính toán và lượng (nhiều hay ít hơn, giống hay khác nhau, thường xuyên hoặc hiếm khi) trên các khía cạnh của sự việc nghiên cứu, cách tiếp cận định lượng lại quan tâm đến việc người nghiên cứu mô tả các hình thức đặc điểm của vấn đề thông qua nghiên cứu (Thomas, 2003). Về cơ bản, việc áp dụng cả hai hình thức định tính và định lượng có thể hỗ trợ việc nghiên cứu và loại bỏ những hạn chế của các cách tiếp cận khác (Pole, 2007). Do đó, để đạt được kết quả tốt nhất cho nghiên cứu này, tác giả quyết định sử dụng cả hai phương pháp tiếp cận. Mỗi cách tiếp cận được vận dụng như sau:

Phương pháp định lượng: Trước hết, khi tiếp cận định lượng, người nghiên cứu vận dụng một phương pháp thống kê ba bước bao gồm thống kê mô tả, phép thử đa cộng tuyến và phân tích mô hình hồi quy.

- **Thống kê mô tả:** Mục tiêu của thống kê mô tả là minh họa các đặc điểm cơ bản của một nhóm dữ liệu bằng số liệu cụ thể (Taylor, 2005). Trong phạm vi nội dung của

nguyên cứu này, tác giả sẽ tính toán giá trị trung bình, điểm giữa và sai số chuẩn của các biến độc lập để kiểm tra việc phân bố dữ liệu thu thập.

- **Phép thử đa cộng tuyến:** Phép thử đa cộng tuyến tính toán mức độ của hệ số tương liên giữa các biến độc lập. Giá trị của mỗi liên hệ dao động từ -1 đến 1 và kết quả càng gần 1 và -1 thì tương liên càng mạnh (Taylor, 2005). Đặc biệt rất cần phải thực hiện phép thử đa cộng tuyến đối với các biến độc lập bởi sự tương liên quan giữa các biến này có thể ảnh hưởng tới sự chính xác của kết quả nghiên cứu (Kinnear & Gray, 2008).

-**Phép thử Wald:** Trong nghiên cứu này, phép thử Wald nhằm mục đích phát hiện các biến không thích hợp trong mô hình hồi quy. Trong phép thử Wald, chúng ta quan niệm có hai mô hình hồi quy và giả thuyết biến giả bình phương tối thiểu dưới đây:

$$(1) Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_m X_m + \beta_{m+1} X_{m+1} + \varepsilon_1$$

$$(2) Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_m X_m + \varepsilon_2$$

Với $H_0: \beta_{m+1} = 0$ hay không có mối quan hệ nào giữa X_{m+1} và Y

$$H_1: \beta_{m+1} \neq 0 \text{ hay có quan hệ giữa } X_{m+1} \text{ và } Y$$

Bước tiếp theo là so sánh giữa giá trị p và α (tầm quan trọng- 5%). Nếu giá trị $p > \alpha$, có thể chấp nhận H_0 và loại bỏ biến X_{m+1} (Cameron & Trivedi, 2005).

- **Phân tích mô hình hồi quy:** Cuối cùng, mức độ liên kết giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc sẽ được đánh giá bởi mô hình hồi quy biến giả bình phương tối thiểu. Thêm vào đó, giải pháp phù hợp nhất dành cho đối tượng nghiên cứu nhỏ với nhiều biến ngoại vi là vận dụng kỹ thuật dữ liệu panel để xây dựng mô hình hồi quy và sau đó kiểm tra mô hình qua ứng dụng Eviews. Lựa chọn mô hình hiệu ứng cố định với dữ liệu panel rất thích hợp để đánh giá dữ liệu của 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc trong giai đoạn 8 năm bởi mô hình này kết hợp cả thông tin thời gian và dữ liệu liên ngành. Ngoài ra, phần mềm Eviews là một trong những ứng dụng đáng tin cậy được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều nhất để phân tích dữ liệu thống kê.

Phương pháp định tính: Thứ hai, trong tiếp cận định tính, các kết quả tìm được bởi nghiên cứu này được trình bày dưới dạng biểu đồ và hình vẽ. Đặc biệt, tình hình chung của ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2006-2013 sẽ được trình bày dưới dạng biểu đồ nhằm chứng minh một cách rõ nét nhất.

2.6 Mô hình hồi quy

Theo Wooldridge (2010), phương trình mô hình hồi quy được xây dựng dựa trên mô hình hiệu ứng cố định dữ liệu panel như sau:

$$Y_{i,t} = \beta X_{i,t} + \alpha D_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$Y_{i,t}$ là các biến phụ thuộc chỉ hệ số thu nhập trên tài sản (ROA) và hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) của ngân hàng i trong khoảng thời gian t ;

$X_{i,t}$ là các biến độc lập như các yếu tố ngân hàng, bao gồm quy mô ngân hàng (QUY MÔ), tỉ lệ vốn (VỐN), dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (TÍN DỤNG), tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động (THANH KHOẢN) của ngân hàng i trong khoảng thời gian t , cùng với các yếu tố liên quan đến kinh tế vĩ mô như tỉ lệ lạm phát (LẠM PHÁT) và tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam trong khoảng thời gian t ;

α and β là các hệ số giữa từng biến độc lập và biến phụ thuộc với nhau;

$D_{i,t}$ ám chỉ biến số giả;

$\varepsilon_{i,t}$ là phân sai số;

Do đó, mô hình hồi quy theo hiệu ứng cố định được mô tả như sau:

$$ROA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 CAPITAL_i + \beta_3 CREDIT_i + \beta_4 LIQUIDITY_i + \beta_5 INF_i + \beta_6 GROWTH_i + \alpha OWN_i + \varepsilon_i;$$

2.6.1 Các biến phụ thuộc

Trong các tài liệu, có hai cách tính lợi nhuận ngân hàng là qua hệ số thu nhập trên tài sản (ROA) và hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE). ROA phản ánh khả năng tạo ra thu nhập từ tài sản trong hoạt động ngân hàng, dẫn cho phép tính này có thể bị ảnh hưởng bởi các chi tiêu ngoài bảng cân đối kế toán. Mặt khác, ROE biểu thị lợi nhuận trong hoạt động đầu tư của các cổ đông. Theo Sufian (2011) và Pasiouras & Kosmidou (2007), nhiều nhà nghiên cứu cho rằng ROA là chỉ số cơ bản để đánh giá hoạt động ngân hàng bởi thực tế cho thấy ROA không bị ảnh hưởng bởi tác động tài chính cao, trong khi ROE lại tiềm ẩn những rủi ro do tỉ lệ tổng tài sản trên vốn cổ phần cao. Theo đó, rất ít nghiên cứu lựa chọn ROE là chỉ số duy nhất để tính lợi nhuận ngân hàng. Thay vào đó, nhiều học giả chỉ sử dụng ROE với mục đích thử sự

trương đồng với ROA, ví dụ như Naceur và Kandil (2009), Naceur và Omran (2011), Dietrich và Wanzenried (2011) và Sufian (2011). Rất nhiều nghiên cứu vận dụng ROA làm chỉ số lợi nhuận chính, trong đó có các nhà nghiên cứu quốc tế như Lee & Hsieh (2013), Pasiouras và Kosmidou (2007), Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008), cùng với học giả người Việt Nam là Dinh (2013). Trong nghiên cứu này, ROA sẽ đóng vai trò là biến phụ thuộc trong mô hình ước tính.

Theo Casu cùng nhóm nghiên cứu, (2006), ROA của một ngân hàng được tính như sau:

$$ROA = \frac{\text{Net profit}}{\text{Total asset}}$$

2.6.2 Các biến độc lập và giả thuyết

Có 7 biến độc lập được đề cập đến trong nghiên cứu này, bao gồm quy mô ngân hàng (QUY MÔ), tỉ lệ vốn (VỐN), dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (TÍN DỤNG), tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động (THANH KHOẢN), tình trạng sở hữu (SỞ HỮU), tỉ lệ lạm phát (LẠM PHÁT) và tăng trưởng kinh tế (GDP). Thực tế, các nghiên cứu trước đây đều quan tâm đến các biến này. Ví dụ như nghiên cứu của Saeed (2014) về các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng trong ngành ngân hàng Anh Quốc, trong đó lựa chọn bảy biến giải thích là quy mô ngân hàng, tỉ lệ vốn, các khoản vay, tiền gửi, thanh khoản vốn, lạm phát và GDP. Kết quả nghiên cứu này cho thấy quy mô ngân hàng, tỉ lệ vốn, các khoản vay, tiền gửi, thanh khoản vốn và lãi suất tỉ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng còn GDP và tỉ lệ lạm phát có tỉ lệ nghịch với lợi nhuận. Bên cạnh đó ở trong nước, nghiên cứu mới đây nhất của Dinh (2013) về các ngân hàng nước ngoài cũng đề cập đến các biến này. Nghiên cứu của cô kết luận rằng các yếu tố này cũng tác động tới lợi nhuận ngân hàng theo những hướng đối ngược nhau.

2.6.2.a Quy mô ngân hàng (QUY MÔ)

Đa phần các học giả trước đây đều vận dụng phép lô-ga-rít đơn thuần về tổng tài sản để ước tính giá trị quy mô ngân hàng (Sufian và Chong (2008), Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008) và Sastrosuwito và Suzuki, 2012). Công thức tính quy mô ngân hàng được biểu thị như sau:

$$\text{Quy mô} = \ln(\text{total asset})$$

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H1: Quy mô ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận với nhau

2.6.2.b Tỉ lệ vốn (VỐN)

Nhiều nhà nghiên cứu như Berge (1995); Demircuc-Kunt & Huizinga (1999); Naceur & Omran (2011) và Lee & Hsieh (2013) đều nhận định tỉ lệ vốn ngân hàng là một yếu tố quan trọng quyết định lợi nhuận ngân hàng. Công thức tính tỉ lệ vốn ngân hàng được biểu thị như sau:

$$\text{Tỉ lệ vốn} = \frac{\text{total equity}}{\text{total asset}}$$

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H2: Tỉ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận với nhau

2.6.2.c Rủi ro tín dụng (TÍN DỤNG)

Rủi ro tín dụng bắt nguồn từ thất bại tiềm ẩn trong việc chi trả đầy đủ của các bên đối tác (Bessis, 2010). Các nghiên cứu trước đây dùng hai phương pháp chính để xác định giá trị rủi ro tín dụng nhằm tính toán mức độ tác động của rủi ro tín dụng đối với lợi nhuận ngân hàng. Cách tiếp cận đầu tiên là của Rasiah (2010), trong đó mức độ rủi ro tín dụng của bất cứ ngân hàng nào cần được đánh giá bằng các khoản vay không trả. Phương pháp thứ hai được đưa ra bởi Sufian & Chong (2008) và Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008), dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ được dùng để tính biến rủi ro tín dụng. Trong nghiên cứu này, phương pháp thứ hai sẽ được áp dụng bởi lý do có rất ít ngân hàng Việt Nam công bố mức nợ xấu trong báo cáo tài chính (KPMG, 2013). Công thức tính rủi ro tín dụng được biểu thị như sau:

$$\text{Rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Loan-loss provisions}}{\text{Gross loans}}$$

Trong đó: dự phòng nợ xấu là tổng dự trữ khoản lỗ cho các tổ chức tín dụng và dự trữ lỗ và trả trước cho khách hàng.

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H3: Rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ nghịch với nhau

2.6.2.d Rủi ro thanh khoản (THANH KHOẢN)

Rủi ro thanh khoản bắt nguồn từ thất bại tiềm ẩn của các ngân hàng trong việc gom đủ tiền mặt để cho vay tài chính và phải thu hồi tiền gửi ở mức phù hợp trong một khung thời gian hợp lý (Bessis, 2010), là một yếu tố nội quan trọng quyết định lợi nhuận ngân hàng. Phép tính tỉ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động bằng vay thuần trên tổng tiền gửi là khá phổ biến để tính rủi ro thanh khoản của ngân hàng (Berríos, 2013; Pasiouras và Kosmidou, 2007)

$$\text{Rủi ro thanh khoản} = \frac{\text{Net loans}}{\text{Total deposits}}$$

Trong đó: vay thuần là sự chênh lệch giữa tổng dư nợ và dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H4: Rủi ro thanh khoản và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận với nhau

2.6.2.e Tỉ lệ lạm phát (LẠM PHÁT)

Tỉ lệ lạm phát được đưa vào nghiên cứu lợi nhuận ngân hàng bắt đầu từ nghiên cứu của Revell (1979). Đa số các nhà nghiên cứu sau này đều ý thức tương tự về tác động của tỉ lệ lạm phát đối với lợi nhuận ngân hàng, ví dụ như Molyneux & Thornton (1992), Tan & Floros (2012) và Sufian & Chong (2008).

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H5: Tỉ lệ lạm phát và lợi nhuận ngân hàng có thể tỉ lệ thuận hoặc nghịch với nhau

2.6.2.f Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Như đã khảo sát ở trên, tăng trưởng kinh tế được xem như phép tính lô-ga-rít đơn thuần của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (Tanna cùng nhóm nghiên cứu, 2005, Hassan & Bashir, 2003, Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2002 và Pasiouras & Kosmidou, 2007). Công thức tính tăng trưởng được biểu thị như sau:

$$\text{GROWTH} = \ln(\text{GDP})$$

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H6: Tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận với nhau

2.6.2.g Biến số giả (SỞ HỮU)

Xét về mặt thống kê, các biến số giả còn được gọi là các biến nhị phân bởi các biến này chỉ có hai giá trị là 0 hoặc 1. Các biến giả thường được dùng để miêu tả yếu tố xuất hiện hay không của một tiêu chí định tính. Lấy ví dụ cụ thể, nếu một trong số các yếu tố định tính trong mô hình hồi quy là giới, giới tính nam sẽ có giá trị là 1 còn nữ là 0 hoặc ngược lại. (Wooldridge, 2009). Nhiều học giả quốc tế như Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007) hay Iannotta cùng nhóm nghiên cứu (2007) cùng với nhà nghiên cứu người Việt Nam là Dinh (2013) ám chỉ tình trạng sở hữu là biến số giả trong các mô hình của mình. Bên cạnh đó, cũng cần phải phân tích hiệu quả của sở hữu Nhà nước đối với lợi nhuận ngân hàng. Theo Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007), chi phí hoạt động của các ngân hàng có sự xuất hiện của chính phủ thường có vẻ cao hơn các ngân hàng tư nhân, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Do đó, tác giả quyết định vận dụng đặc điểm sở hữu làm biến số giả trong mô hình hồi quy của nghiên cứu này. Cụ thể, bất cứ ngân hàng nào có sự xuất hiện của sở hữu nhà nước sẽ có giá trị 1 trong khi các ngân hàng tư nhân có giá trị bằng 0. Biến giả này được diễn đạt là SỞ HỮU.

Theo khảo sát tài liệu vừa thực hiện ở trên, giả thuyết được áp dụng cho yếu tố này là:

H8: Sở hữu nhà nước và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ nghịch với nhau

3.7 Kết luận chương

Bảng dưới đây tổng hợp tất cả các biến phụ thuộc và các biến giải thích trong mô hình hồi quy.

Bảng 8: Các biến và cách tính

Biến số	Công thức tính	Giả thuyết tác động	Tài liệu hỗ trợ	Nguồn
Lợi nhuận (LỢI NHUẬN)	$\frac{\text{Net profit}}{\text{Total asset}}$	Biến phụ thuộc	Pasiouras & Kosmidou (2007); Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008); Sufian & Chong (2008), Dinh (2013)	Người viết tự tính toán từ báo cáo tài chính của các ngân hàng
Quy mô ngân hàng (QUY MÔ)	$\ln(\text{total asset})$	Tỉ lệ thuận với LỢI NHUẬN	Zhao & Zhao (2013); Perera cùng nhóm nghiên cứu (2013); Pasiouras & Kosmidou, (2007)	Người viết tự tính toán từ báo cáo tài chính của các ngân hàng
Tỉ lệ vốn (VỐN)	$\frac{\text{total equity}}{\text{total asset}}$	Tỉ lệ thuận với LỢI NHUẬN	Saeed (2014); Berge (1995); Demirguc-Kunt & Huizinga (1999); Naceur & Omran (2011); Lee & Hsieh (2013)	Người viết tự tính toán từ báo cáo tài chính của các ngân hàng
Rủi ro tín dụng (TÍN DỤNG)	$\frac{\text{Loan} - \text{loss provisions}}{\text{Gross loans}}$	Tỉ lệ nghịch với LỢI NHUẬN	Rasiah (2010), Sufian & Chong (2008), Miller & Noulas (1997),	Người viết tự tính toán từ báo cáo tài chính

			Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2008)	của các ngân hàng
Rủi ro thanh khoản (THANH KHOẢN)	$\frac{Net\ loans}{Total\ deposits}$	Tỉ lệ thuận hoặc nghịch với LỢI NHUẬN	Eichengreen & Gibson (2001), Perera cùng nhóm nghiên cứu (2013)	Người viết tự tính toán từ báo cáo tài chính của các ngân hàng
Tăng trưởng kinh tế (TĂNG TRƯỞNG)	$\ln(GDP)$	Tỉ lệ thuận với LỢI NHUẬN	Tanna cùng nhóm nghiên cứu, 2005, Hassan & Bashir, 2003, Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2002	Ngân hàng thế giới
Tỉ lệ lạm phát (LẠM PHÁT)		Tỉ lệ nghịch với LỢI NHUẬN	Molyneux & Thornton (1992), Tan & Floros (2012) và Sufian & Chong (2008).	Ngân hàng thế giới
Sở hữu (SỞ HỮU)	Giá trị = 0 hoặc 1	Tỉ lệ nghịch với LỢI NHUẬN	Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007), Iannotta, cùng nhóm nghiên cứu (2007)	Người viết tự tính toán từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ VÀ PHÂN TÍCH

3.1 Giới thiệu chương

3.2 Khái quát tình hình các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2013

Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng các ngân hàng thương mại Việt Nam và thu thập dữ liệu từ các báo cáo công khai, người nghiên cứu rút ra một số nhận định về lợi nhuận của các ngân hàng này. Cụ thể hơn, mục này nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quát về hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam trên khía cạnh tăng trưởng vốn và tài sản, lợi nhuận, quy mô thị trường và dự phòng nợ xấu trong giai đoạn 2006-2013, đồng thời trình bày những kết quả đúc kết được từ thực tiễn.

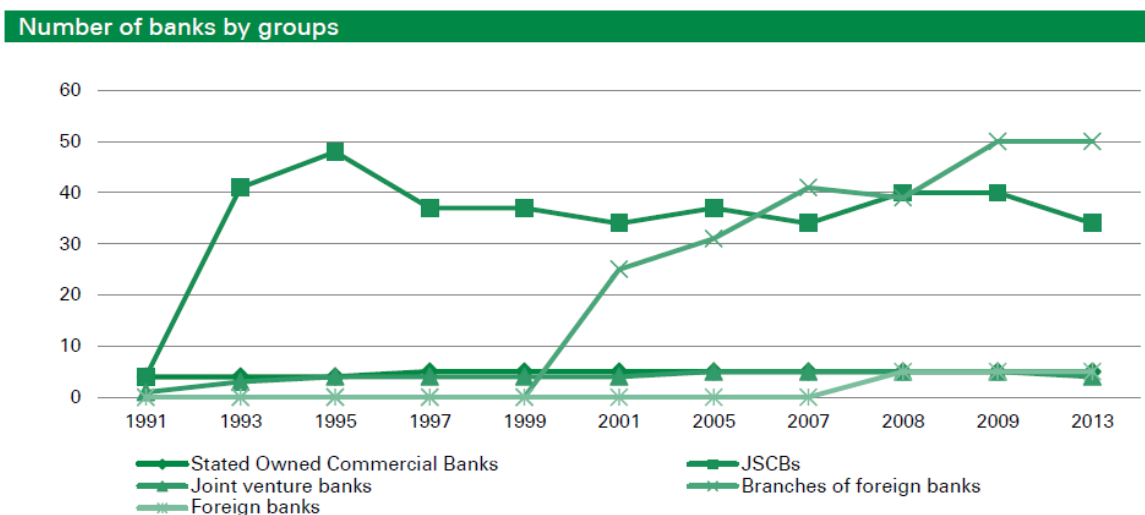
3.2.1 Sự phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam

Kể từ ngày thành lập Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 6/5/1951, đến nay ngành ngân hàng Việt Nam đã trải qua một chặng đường lịch sử 65 năm. Tuy nhiên, trước năm 1990, ngành được vận hành theo hệ thống một ngân hàng duy nhất theo mô hình Liên Xô cũ, theo đó chỉ có một ngân hàng nhà nước cùng lúc thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại.

Sự ra đời của Pháp lệnh về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh về Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính đã thúc đẩy sự phát triển của các ngân hàng thương mại (Tạp chí Kinh doanh Quốc tế, 2010). Theo đó, ngân hàng nhà nước giám sát chính sách tiền tệ, ban hành tiền tệ, thực hiện các quy định, giám sát các tổ chức tín dụng và dự đoán dự trữ ngoại hối, với mục tiêu chính là bình ổn tiền tệ và tỉ lệ lạm phát; trong khi đó các ngân hàng thương mại đóng vai trò trung gian giữa người vay và người cho vay.

Số lượng các ngân hàng tại Việt Nam đã gia tăng đáng kể trong 25 năm qua, đạt mức 150 ngân hàng với hơn 1,100 thể chế tài chính phi ngân hàng (Công ty chứng khoán Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng, 2014). Sự phát triển này có thể được chia thành hai giai đoạn, trong đó giai đoạn 1990-1995 là kỷ nguyên của các ngân hàng thương mại cổ phần và từ đầu thế kỷ 21 là kỷ nguyên của các ngân hàng nước ngoài.

Hình 4 : Số lượng ngân hàng theo nhóm



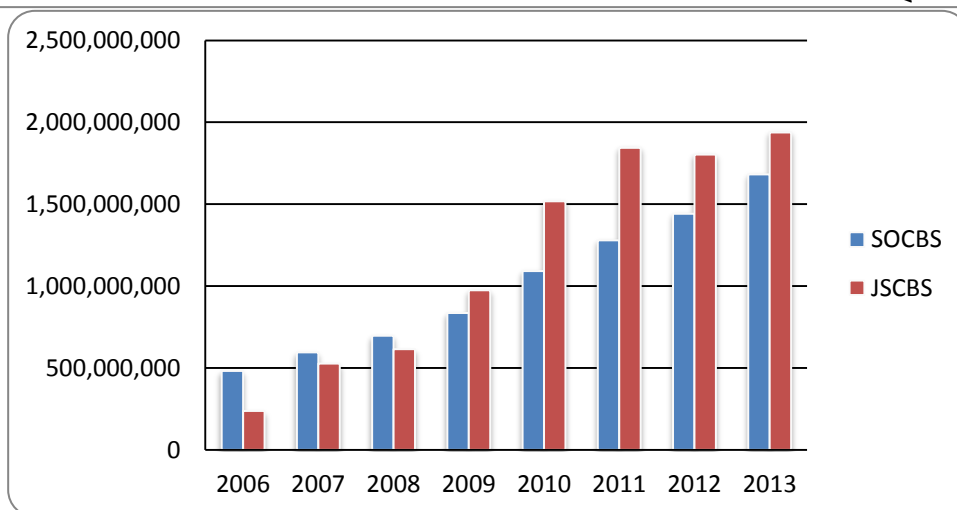
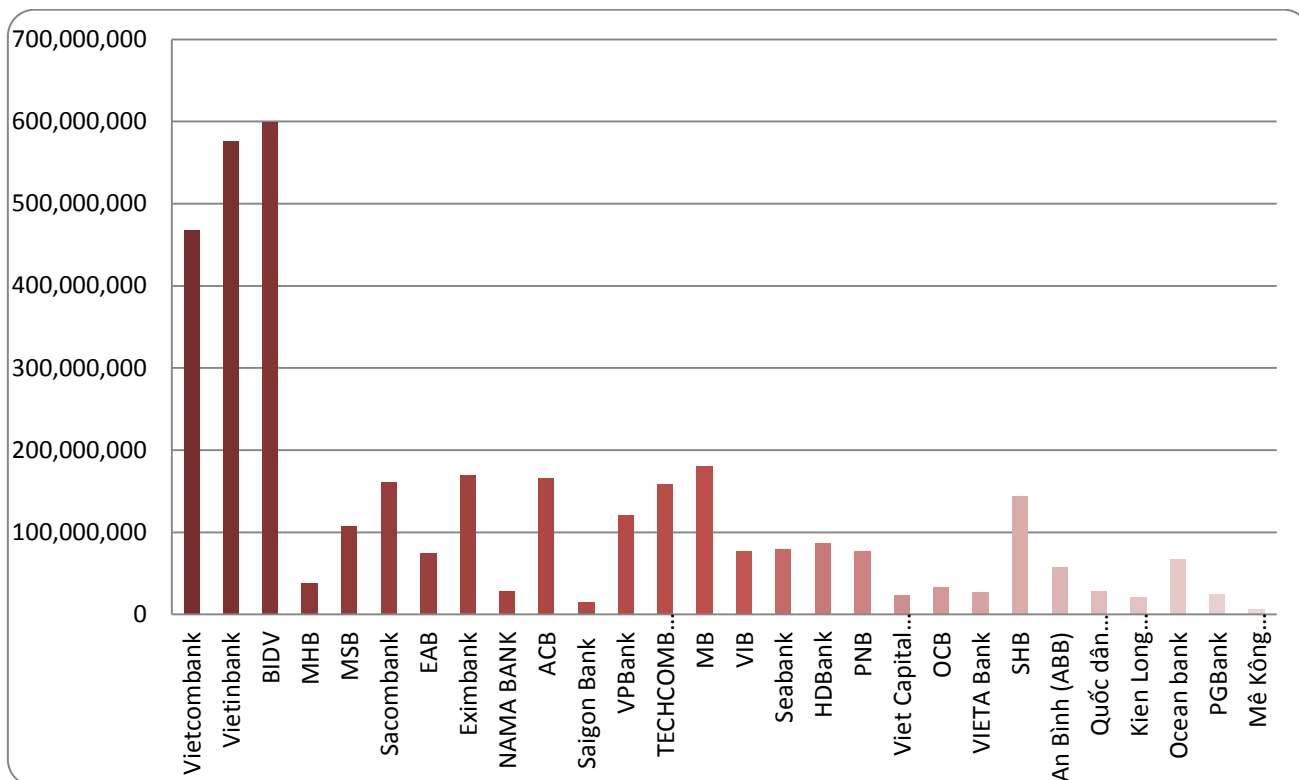
Nguồn: Lược từ trang web chính thức của ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

<http://www.sbv.gov.vn/>

Trong khi số lượng ngân hàng nhà nước vẫn giữ nguyên, số lượng các ngân hàng thương mại gia tăng chóng mặt và đạt mức cao nhất với 51 ngân hàng vào năm 1996, nhưng đến năm 2013 chỉ còn 34 ngân hàng. Điều này có thể được lý giải bởi các quy định về yêu cầu vốn tối thiểu và tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu khiến các ngân hàng nhỏ và hoạt động kém hiệu quả phải sáp nhập hoặc hợp nhất.

3.2.2 Tăng trưởng vốn và tài sản

Hình 5 Tổng tài sản (Đơn vị: triệu VNĐ)

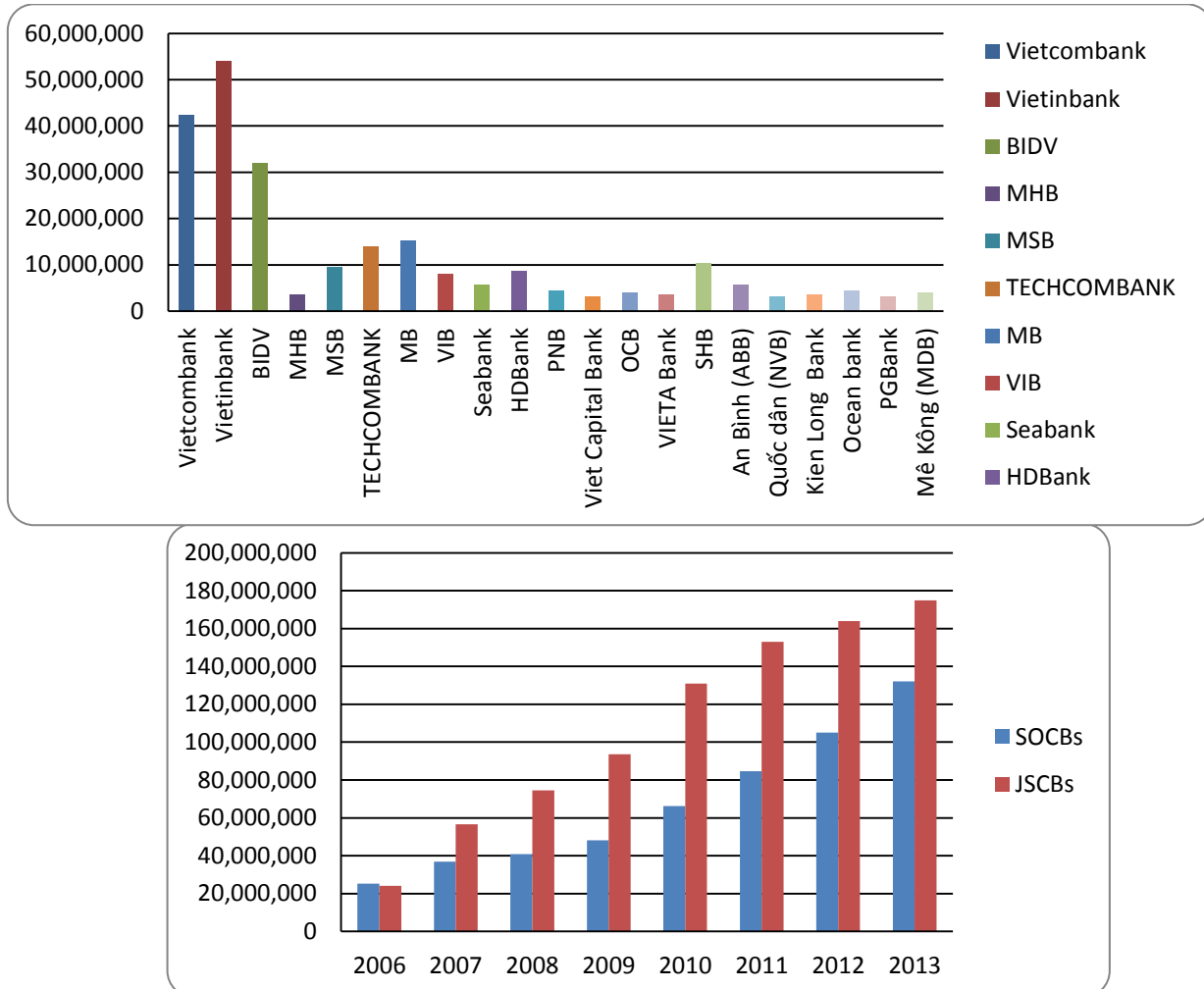


Nguồn: Thông cáo tài chính của các ngân hàng, được tác giả tính toán lại

Trong tổng số 28 ngân hàng, có 4 ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) là Vietcombank, Vietinbank, BIDV và MHB và 24 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP). Tuy nhiên, qua hình 4 có thể thấy tại thời điểm cuối năm 2013, giá trị tài sản của các NHTMNN cao hơn các NHTMCP rất nhiều. Ngoài ra, từ năm 2006 đến 2008, tổng giá trị tài sản của 4 NHTMNN là cao hơn các NHTMCP. Tuy nhiên sau 2008, các NHTMCP lại phát triển vượt NHTMNN. Trong vòng 8 năm qua, các NHTMNN đã nỗ lực mở rộng có phần chậm chạp nhưng vẫn phát triển bền vững vào

năm khủng hoảng 2012, trong khi đó tổng tài sản của các NHTMCP lại giảm nhẹ. Tỷ lệ tăng trưởng ấn tượng nhưng không bền vững này của các NHTMCP là một ví dụ cho thấy họ dễ dàng gặp rủi ro như thế nào (Công ty chứng khoán Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng, 2014).

Hình 5 Vốn điều lệ (Đơn vị: triệu VNĐ)



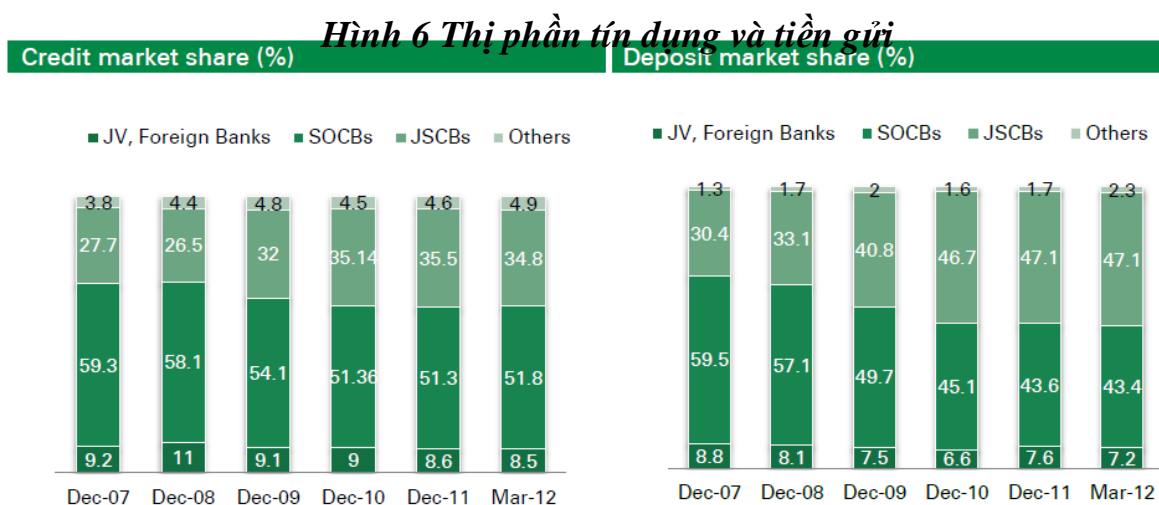
Nguồn: Thông cáo tài chính của các ngân hàng, được tác giả tính toán lại

Sự ra đời của Quyết định 67/QĐ-NH5 (tháng 3/1996), Nghị định 82/1998/ND-CP (tháng 3/1998) và Nghị định 141/2006/ND-CP (tháng 11/2006) đã dẫn đến nhiều biến chuyển đáng kể trong vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Cụ thể, vào giữa những năm 90, điều kiện vốn ban đầu để mở một ngân hàng thương mại cổ phần là tương đối thấp, phụ thuộc vào nhiều đặc điểm khác như vị trí (thành thị hay nông thôn) và số lượng các chi nhánh. Lấy ví dụ như ở nông thôn, một ngân hàng không có chi nhánh chỉ cần có vốn 3 tỷ Đồng, trong khi con số tối thiểu cho một ngân hàng ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh lần lượt là 100

và 150 tỷ Đồng. Do đó, trong giai đoạn này, rất nhiều ngân hàng thương mại cổ phần quy mô nhỏ đã được thành lập. Tuy nhiên, việc thiếu kinh nghiệm và kỹ năng quản lý yếu kém dẫn đến rất nhiều ngân hàng đã phải phá sản. Điều này cũng do vốn của các ngân hàng này không đủ lớn để giảm thiểu thiệt hại, đặt họ vào thế không có tiền mặt để thanh toán. Hệ quả là các ngân hàng này đứng giữa thế không chi trả được hoặc lựa chọn kết hợp với các ngân hàng vững mạnh hơn. Mặt khác, các ngân hàng trụ lại được nhận ra sự cần thiết trong việc duy trì đủ vốn, và đã lên kế hoạch tăng cường vốn của mình. Trong giai đoạn từ 2006 đến 2013, ngành công nghiệp ngân hàng Việt nam đã trông thấy sự tăng trưởng về vốn giữa các nhóm NHTMNN và NHTMCP dù càng về sau càng làm tốt hơn. Tương tự với số liệu về tài sản, các ngân hàng có vốn lớn nhất là các NHTMNN, trong đó Vietinbank đứng thứ nhất với 54.075 tỷ Đồng vào tháng 12/2013.

3.2.3 Thị phần

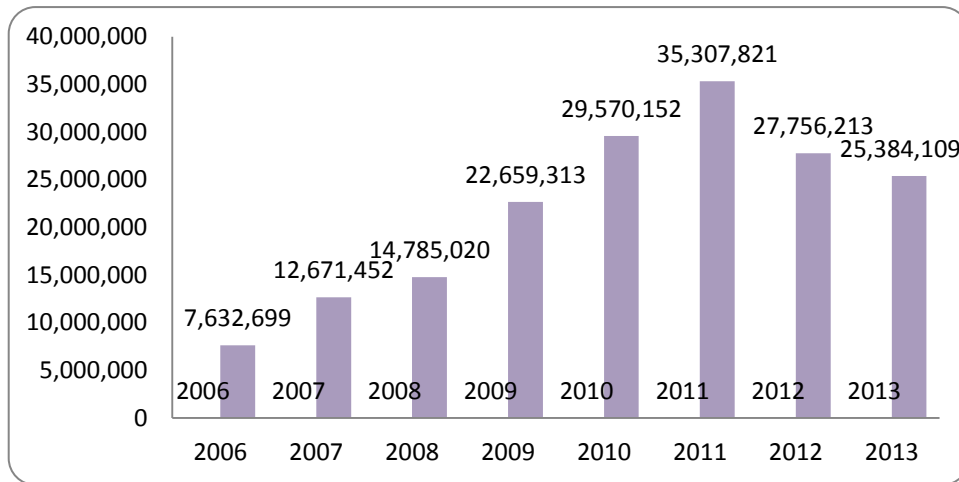
Theo một báo cáo mới đây của Công ty chứng khoán Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (2014), các NHTMNN chiếm gần 60% thị phần tín dụng và tiền gửi năm 2007. Do phần lớn thị phần thuộc về nhóm các NHTMNN, các ngân hàng khác, bao gồm các NHTMCP, các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tín dụng, phải cạnh tranh lẫn nhau để giành thị phần còn lại. Từ năm 2008, mặc dù các NHTMCP đã bắt đầu giành được thị phần từ các NHTMNN trong việc vay và cho vay, các ngân hàng nhà nước vẫn thống trị ngành công nghiệp ngân hàng Việt Nam.



Nguồn: Công ty chứng khoán Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng (2014)

3.2.4 Lợi nhuận

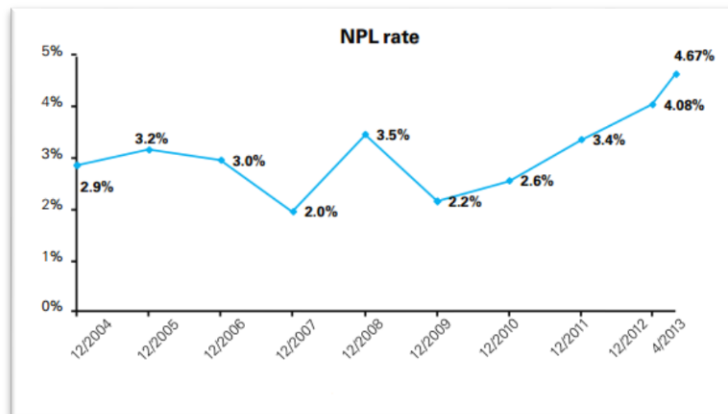
Hình 7 Lợi nhuận ròng sau thuế (Đơn vị: triệu VNĐ)



Nguồn: Thông cáo tài chính của các ngân hàng, được tác giả tính toán lại

Biểu đồ cột trên so sánh tổng lợi nhuận ròng sau thuế của 28 ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong 8 năm. Có thể thấy rõ là lợi nhuận tăng đáng kể từ 2006 đến 2011 và đạt đỉnh ở mức 35,000 tỷ Đồng vào cuối năm 2011. Tuy nhiên, lợi nhuận đã giảm đáng kể từ 2011 đến 2013. Nguyên nhân chính là do nợ xấu leo thang mạnh từ 2.2% vào 2009 đến 4.67% vào 2013.

Hình 8 Tỷ lệ nợ xấu (%)

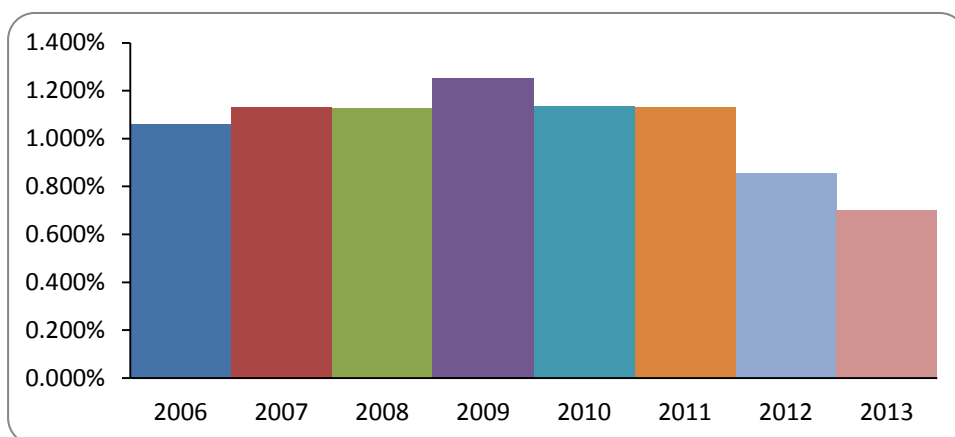


Nguồn: KPMG (2013)

Kể từ năm 2011, việc kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn do các điều kiện kinh tế đầy thách thức. Đặc biệt, những công ty gặp khó khăn từ 2011 lại tiếp tục rơi vào tình thế xấu hơn trong những năm sau, trong khi những công ty hoạt động tương đối ổn vào năm 2011 thì lại trở nên vô cùng khó khăn năm 2013. Hệ quả là các ngân hàng phải tăng tỉ lệ dự phòng nợ xấu do chất lượng danh mục cho vay suy giảm. Thêm vào đó,

trong khi đa số các doanh nghiệp có xu hướng vay mượn ít đi và duy trì hoạt động như cũ, các ngân hàng lại không sẵn sàng cho vay nữa do nợ xấu ngày càng tăng (KPMG, 2013). Kết quả là sau 6 năm tương đối ổn định, ROA toàn ngành chứng kiến sự suy giảm lớn vào năm 2012 và 2013.

Hình 9 - ROA



Nguồn: Thông cáo tài chính của các ngân hàng, được tác giả tính toán lại

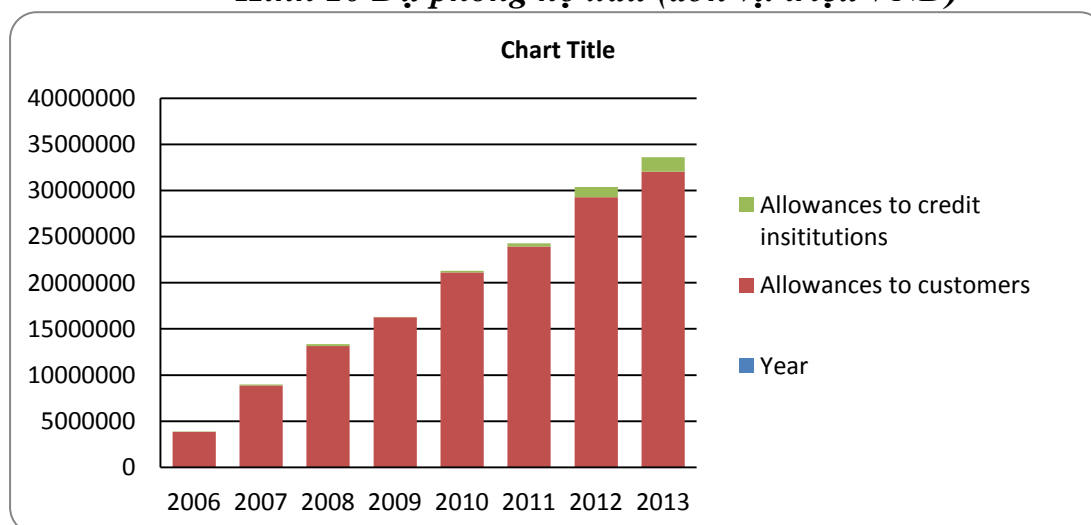
3.2.5 Dự phòng nợ xấu

Theo Luật Các tổ chức tín dụng Việt nam số 47/2010/QH12 (có hiệu lực từ 2011), Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả, gia hạn nợ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành, các tổ chức tín dụng bắt buộc phải phân loại nợ và xây dựng dự trữ rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, tùy thuộc vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác, có thể phân loại các khoản nợ thành 5 nhóm là Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ tổn thất (OECD, 2007).

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỉ lệ dự trữ
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	0 ngày	0%
2. Nợ cần chú ý	1-90 ngày	5%
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	91-180 ngày	20%
4. Nợ nghi ngờ	181 - 360 ngày	50%
5. Nợ tổn thất	> 360 ngày	100%

Như đã đề cập ở trên, các ngân hàng tại Việt Nam cần phải tăng dự trữ nợ xấu do danh mục cho vay còn yếu kém. Có thể thấy dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại trong nước đã tăng mạnh trong vòng 8 năm qua, chủ yếu là do tiền chiết khấu cho khách hàng.

Hình 10 Dự phòng nợ xấu (đơn vị: triệu VNĐ)



Nguồn: Thông cáo tài chính của các ngân hàng, được tác giả tính toán lại

3.3 Kết quả đạt được

3.3.1 Thống kê mô tả

Phương pháp phân tích thống kê mô tả là phương pháp định lượng đầu tiên được sử dụng trong nghiên cứu này. Việc thống kê mô tả dữ liệu nhằm mục đích cung cấp những quan sát chung về hoạt động ngân hàng. Ngoại trừ giá trị quy mô ngân hàng,

tất cả các số liệu còn lại đều được thể hiện dưới dạng phần trăm. Bảng dưới đây trình bày giá trị trung bình, điểm giữa, độ lệch tiêu chuẩn và giá trị cao nhất và thấp nhất của các biến độc lập và các biến phụ thuộc.

Bảng 9 Tóm tắt thống kê mô tả các biến độc lập và các biến phụ thuộc.

	VỐN	TÍN DỤNG	THANH KHOẢN	ROA	QUY MÔ
Giá trị TB	12.59	0.85	98.76	1.10	78,394,240,950,893
Điểm giữa	9.97	0.73	95.79	1.06	33,747,691,000,000
Giá trị cao nhất	61.41	6.67	287.71	4.73	598,942,481,000,000
Giá trị thấp nhất	2.91	0.01	57.35	0.01	447,548,000,000
Sai số chuẩn	8.81	0.66	23.73	0.69	108,177,024,358,855
Các quan sát	224	224	224	224	224

(Kết quả thu được sau khi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eviews)

Thông qua kết quả trên, có thể thấy giá trị trung bình và sai số chuẩn của hệ thống thu nhập trên tài sản lần lượt là 1.10% và 0.69%. Các con số này cho thấy trung bình các ngân hàng thương mại Việt Nam thu được 1.10% từ mỗi Đồng tài sản đang sở hữu. Bên cạnh đó, giá trị lệch chuẩn tương đối nhỏ (0.69%) cho thấy dòng tài sản được sử dụng hiệu quả trong ngành ngân hàng là tương đối ổn định. Trong khi đó, lợi nhuận ròng sau thuế cao nhất của một ngân hàng trong vòng 8 năm qua thuộc về một ngân hàng quy mô nhỏ là ngân hàng Sài Gòn với 4.73%.

Một kết quả khác dễ nhận thấy hơn là tỉ lệ vốn trên tài sản. Giá trị trung bình của vốn trên tài sản là 12.59%. Sai số chuẩn là 8.81% cùng với dao động giữa mức vốn cao nhất và thấp nhất gần 60% cho thấy những thay đổi đáng kể trong mức vốn ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu tăng trưởng vốn ngân hàng đã nhắc đến trước đây. Để đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính, Chính phủ đã yêu cầu các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng vốn và duy trì tỉ lệ vốn an toàn.

Các kết quả thu được cũng chỉ ra rằng sai số chuẩn của tài sản ngân hàng là tương đối cao trong khi giá trị trung bình cũng cao hơn hẳn so với điểm giữa, cho thấy hệ thống ngân hàng khá lệch về các ngân hàng nhỏ. Như đã đề cập ở trên, giá trị tài sản của bốn NHTMNN cao hơn các NHTMCP rất nhiều và đa số các ngân hàng địa phương ở Việt Nam là các ngân hàng quy mô nhỏ. Xét về vốn, các ngân hàng lớn nhất là các NHTMNN, với Vietinbank xếp thứ nhất với 598,942,481,000,000 tỷ Đồng.

Rủi ro tín dụng được tính bằng dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ, cũng là một biến đáng chú ý với giá trị trung bình 0.85% và sai số chuẩn cao 0.66%. Có thể nhận định rằng ngành ngân hàng Việt Nam đã trải qua một giai đoạn khó khăn vì rủi ro tín dụng cao và bất ổn. Do đó, các ngân hàng phải tăng dự phòng rủi ro tín dụng do chất lượng danh mục cho vay suy giảm. Mặt khác, lợi nhuận của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn này khá thấp. Hệ số thu nhập trên tài sản trung bình chỉ ở mức 1.1% trong khi khoảng cách giữa lợi nhuận cao nhất và thấp nhất là hơn 4%. Tỷ lệ lợi nhuận cao nhất chỉ là 4.73% và thấp nhất là khoảng 0%. Vẫn còn quá sớm để kết luận rằng rủi ro tín dụng có thể đe dọa tới lợi nhuận ngân hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng Việt nam cũng nên ý thức được sự cần thiết của việc giảm thiểu nợ xấu.

Chỉ số vốn thanh khoản của ngành ngân hàng thương mại trong giai đoạn 8 năm nói trên là khá ổn định với lệch chuẩn thấp, cho thấy ở biến này không có nhiều thay đổi. Tổng quát lại, kết quả mô tả thống kê cho thấy các ngân hàng thương mại của Việt Nam ở các địa phương có vốn thanh khoản tương đối ổn định và cải thiện nhiều về tỷ lệ vốn. Dù phải đối mặt với rủi ro tín dụng cao, những yếu tố này sẽ góp phần giúp các ngân hàng nói trên thu về lợi nhuận ổn định. Các giả thuyết này sẽ được kiểm tra và chứng minh cụ thể hơn ở các phần sau về sự tương quan giữa các biến giải thích và mô hình hồi quy.

3.3.2 Tương quan giữa các biến giải thích

Trong quá trình kiểm tra dữ liệu, tác giả nhận thấy có những mối liên kết giữa các biến độc lập, ví dụ như sự tăng giảm đồng thời của tỷ lệ vốn và luân chuyển vốn ngân hàng. Do đó, tác giả đã thực hiện một phép thử để kiểm tra sự tương quan giữa các biến giải

thích này. Theo Kinnear và Gray (2009) hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra khi hai hoặc nhiều hơn các biến giải thích tương liên với nhau và có thể ảnh hưởng tới sự chính xác của các kết quả của mô hình. Điều này là do các đặc trưng và chuyển động của các biến tương liên là tương đồng, không đem lại thông tin nào có ích cho nghiên cứu. Ayyangar (2007) đưa ra hai cách để giải quyết vấn đề đa cộng tuyến là loại bỏ một trong số các biến tương liên mạnh ra khỏi mô hình hồi quy hoặc gia tăng quy mô nghiên cứu. Vì vậy, phép thử này được thực hiện trước khi tiến hành kiểm tra mô hình hồi quy. Trong nghiên cứu này, nếu hiện tượng đa cộng tuyến tồn tại, cần phải loại bỏ một trong số các biến tương liên. Kết quả của phép thử giữa các biến độc lập được trình bày dưới bảng 9.

Bảng 10 Ma trận tương quan của các biến giải thích

	GDP	TÍN DỤNG	THANH KHOẢN	VỐN	QUY MÔ	SỞ HỮU	LẠM PHÁT
GDP	1.00000	-0.39883	-0.32045	-0.11706	0.32855	0.00000	0.03713
TÍN DỤNG	-0.39883	1.00000	0.04633	-0.08102	0.14779	0.28837	-0.03066
THANH KHOẢN	-0.32045	0.04633	1.00000	0.47825	0.09663	0.00461	-0.00682
VỐN	-0.11706	-0.08102	0.47825	1.00000	0.37604	0.29318	0.01833
QUY MÔ	0.32855	0.14779	-0.09663	-0.37604	1.00000	0.66162	-0.02113
SỞ HỮU	0.00000	0.28837	-0.00461	-0.29318	0.66162	1.00000	0.00000
LẠM PHÁT	0.03713	-0.03066	-0.00682	0.01833	0.02113	0.00000	1.00000

Nguồn: Kết quả thu được sau khi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eviews

Giá trị các liên kết dao động từ -1 đến 1 và kết quả càng gần 1 hay -1 thì liên kết đó càng tương quan mạnh (Taylor, 2005). Ngoài ra, Kennedy (2008) chỉ ra rằng hiện tượng đa cộng tuyến xuất hiện khi tương liên cao hơn 0.80 hay nhỏ hơn -0.80. Qua bảng 9, có thể thấy rõ rằng không có cặp biến nào có giá trị tương liên nhiều hơn 0.80 hay nhỏ hơn -0.80, do đó không thấy hiện tượng đa cộng tuyến xuất hiện, vì vậy không biến nào bị loại bỏ khỏi mô hình hồi quy. Mối tương quan tỉ lệ thuận cao nhất là 0/66 giữa tình trạng quản lý và quy mô ngân hàng, tương đồng với các kết luận

nêu ra ở các phần trước. Giá trị tài sản của các ngân hàng nhà nước là cao hơn so với các ngân hàng tư nhân.

Tóm tắt lại, có những mối tương quan nhất định giữa bảy biến giải thích được sử dụng trong nghiên cứu này, dù còn theo nhiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, mối tương liên giữa chúng chưa đủ mạnh để dẫn tới hiện tượng đa cộng tuyến.

3.3.3 Mô hình hồi quy và phép thử Wald

Thông qua phần mềm kinh tế lượng Eview, tác giả thu được mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến giải thích trong mô hình hồi quy theo tác động cố định.

Bảng 11: Kết quả của mô hình hồi quy theo tác động cố định

Giai đoạn: 2006 2013

Số năm: 8

Số lát cắt: 28

Tổng số kênh quan sát: 224

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Prob.
C	0.185957	0.057609	3.227913	0.0014
GDP	-0.005276	0.001612	-3.273483	0.0012
VỐN	0.028886	0.005364	5.385137	0
TÍN DỤNG	0.05477	0.066977	0.817742	0.4144
SỞ HỮU	-0.004966	0.001523	-3.261532	0.0013
THANH KHOẢN	0.006225	0.001954	3.186229	0.0017
LẠM PHÁT	0.004756	0.006501	0.731609	0.4652
QUY MÔ	0.000000	0.000000	3.388011	0.0008
Hệ số xác định bội	0.347359	Trung bình biến phụ thuộc		0.011035
Hệ số điều chỉnh xác định bội	0.326208	Độ lệch chuẩn biến phụ thuộc		0.006851
Sai số chuẩn của mô hình hồi quy	0.005624	Tiêu chuẩn thông tin Akaike		-7.488518

Tổng bình phương phần dư	0.006832	Tiêu chuẩn Schwarz	-7.366674
Log likelihood	846.714	Tiêu chuẩn Hannan-Quinn	-7.439336
Thống kê F	16.42326	Thống kê Durbin-Watson	1.288725
Prob (Thống kê F)	0		

Nguồn: Kết quả thu được sau khi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eviews. Điểm đáng chú ý đầu tiên là giá trị p của biến tín dụng (0.41) và biến lạm phát (0.46) cao hơn so với mức ý nghĩa là 0.05. Do đó, cần phải tiến hành phép thử Wald với các biến này để kiểm tra liệu biến tín dụng và lạm phát có tương liên trong mô hình này hay không.

3.3.3.a Phép thử thừa biến

Phép thử Wald với biến TÍN DỤNG:

Hai mô hình hồi quy và giả thuyết biến giả bình phương tối thiểu dưới đây:

$$(1) ROA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 CAPITAL_i + \beta_3 CREDIT_i + \beta_4 LIQUIDITY_i + \beta_5 INF_i + \beta_6 GROWTH_i + \alpha OWN_i + \epsilon_i$$

$$(2) ROA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 CAPITAL_i + \beta_4 LIQUIDITY_i + \beta_5 INF_i + \beta_6 GROWTH_i + \alpha OWN_i + \epsilon_i$$

Với $H_0: \beta_3 = 0$ hay không có mối quan hệ nào giữa TÍN DỤNG và ROA

$H_1: \beta_3 \neq 0$ hay có quan hệ giữa TÍN DỤNG và ROA

Bảng 12: Phép thử Wald với biến TÍN DỤNG

Thống kê phép thử	Giá trị	Df	Xác suất
Thống kê t	0.817742	216	0.4144
Thống kê F	0.668702	(1, 216)	0.4144
Chi bình phương	0.668702	1	0.4135

Nguồn: Kết quả thu được sau khi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eviews. Do xác suất của thống kê F là 0.4144, cao hơn mức quy định là 0.05, trường hợp H_1 xảy ra. Nói cách khác, xét về mặt thống kê, không tồn tại mối quan hệ đáng kể nào giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng. Kết quả này gây ngạc nhiên bởi rất nhiều nghiên cứu trước đây như của Miller và Noulas (1997), Athanasoglou cùng

nhóm nghiên cứu (2008), Sufian và Chong (2008) và Rasiah (2010) đều cho thấy kết quả là rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ nghịch. Lý do là ước lượng nợ xấu và dự phòng nợ xấu ở Việt Nam đều bị đánh giá thấp do sự không thống nhất giữa Tiêu chuẩn Kế toán Việt Nam (VAS) và Tiêu chuẩn Tài chính Quốc tế (IFRS) (Ha, 2010; Leung, 2009; VIR, 2011; World Bank, 2002). Do đó, ngay khi IFRS được thông qua tại Việt Nam, dự đoán mối quan hệ sẽ là tỉ lệ nghịch.

Phép thử Wald với biến LẠM PHÁT:

Hai mô hình hồi quy và giả thuyết biến giả bình phương tối thiểu dưới đây:

$$(1) ROA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 CAPITAL_i + \beta_3 CREDIT_i + \beta_4 LIQUIDITY_i + \beta_5 INF_i + \beta_6 GROWTH_i + \alpha OWN_i + \epsilon_i$$

$$(2) ROA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 CAPITAL_i + \beta_3 CREDIT_i + \beta_4 LIQUIDITY_i + \beta_6 GROWTH_i + \alpha OWN_i + \epsilon_i$$

Với $H_0: \beta_5 = 0$ hay không có mối quan hệ nào giữa LẠM PHÁT và ROA

$H_1: \beta_5 \neq 0$ hay có quan hệ giữa LẠM PHÁT và ROA

Bảng 13: Phép thử Wald với biến LẠM PHÁT

Phép thử Wald với biến LẠM PHÁT			
Thống kê phép thử	Giá trị	df	Xác suất
Thống kê t	0.731609	216	0.4652
Thống kê F	0.535251	(1, 216)	0.4652
Chi bình phương	0.535251	1	0.4644

Nguồn: Kết quả thu được sau khi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eviews Theo giá trị đáng kể là 0.05 thì xác suất của thống kê F là cao hơn rất nhiều lần (0.4652). Điều này cho thấy mối quan hệ giữa lạm phát và lợi nhuận ngân hàng không mang tính thống kê.

3.3.4 Mô hình hồi quy điều chỉnh

Nhìn chung, mô hình hồi quy thay thế chỉ bao gồm năm biến độc lập là VỐN, GDP, THANH KHOẢN, SỞ HỮU và QUY MÔ:

$$ROA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 CAPITAL_i + \beta_3 LIQUIDITY_i + \beta_4 GDP_i + \alpha OWN_i + \varepsilon_i$$

Bảng 14: Kết quả hồi quy thay thế của mô hình hồi quy tác động cố định

Biến phụ thuộc: ROA				
Phương pháp: Bình phương tối thiểu panel				
Giai đoạn: 2006 2013				
Số năm: 8				
Số lát cắt: 28				
Tổng số kênh quan sát: 224				
Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Prob.
C	0.205688	0.051363	4.004578	0.0001
GDP	-0.005805	0.001441	-4.027148	0.0001
THANH KHOẢN	0.006055	0.001939	3.122621	0.002
QUY MÔ	0.00000002	0.00000	3.53724	0.0005
SỞ HỮU	-0.004762	0.001505	-3.163186	0.0018
VỐN	0.029094	0.00535	5.438216	0
Hệ số xác định bội	0.34376	Trung bình biến phụ thuộc		0.011035
Hệ số điều chỉnh xác định bội	0.328708	Độ lệch chuẩn biến phụ thuộc		0.006851
Sai số chuẩn của mô hình hồi quy	0.005613	Tiêu chuẩn thông tin Akaike		-7.500876
Tổng bình phương phần dư	0.006869	Tiêu chuẩn Schwarz		-7.409493
Log likelihood	846.0981	Tiêu chuẩn Hannan-Quinn		-7.463989
Thống kê F	22.83906	Thống kê Durbin-Watson		1.260175
Prob (Thống kê F)	0			

Nguồn: Kết quả thu được sau khi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eviews
Điểm đáng chú ý đầu tiên là hệ số thu được của mô hình trong thống kê F (22.83906). Đồng thời mô hình này cũng có hệ số xác định bội và hệ số điều chỉnh

xác định bội khá thấp, lần lượt là 0.34376 và 0.16. Hệ số xác định bội cho thấy dữ liệu khớp với mô hình hồi quy như thế nào, hay nói cách khác, cho thấy sự chính xác của mô hình. Tuy vậy, nghiên cứu này tập trung xác định mối quan hệ giữa lợi nhuận ngân hàng và các biến độc lập. Nghiên cứu không nhằm dự đoán chính xác tính thay đổi của các biến độc lập. Do đó, hệ số xác định bội thấp hay những thay đổi khác được phán đoán là sẽ không tác động nhiều tới kết quả nghiên cứu.

Những phần tiếp theo sẽ phân tích mối tương liên giữa ROA và 5 biến độc lập để khẳng định hoặc phủ định giả thuyết đã nêu ra.

3.3.4.a Quy mô và lợi nhuận ngân hàng

Theo giả thuyết H1 được đặt ra trong nghiên cứu, giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng có mối quan hệ tỉ lệ thuận. Tuy nhiên, giả thuyết này thật ra lại không được chứng minh thông qua kết quả hồi quy. Ở mức 95%, quy mô ngân hàng không có tác động rõ rệt tới lợi nhuận do hệ số tương liên chỉ là 0.00000002. Kết quả này không có gì đáng ngạc nhiên bởi rất nhiều nghiên cứu trước đây như Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu (2006) cùng Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007) bảo vệ quan điểm này và đã chứng minh mối quan hệ không đáng kể giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng. Sở dĩ như vậy có thể là do thực tế các ngân hàng nhỏ hơn thường tập trung phát triển nhanh hơn, kể cả khi phải sử dụng lợi nhuận của mình. Thêm vào đó, thay vì cải thiện lợi nhuận, các ngân hàng mới thành lập thường đặt mục tiêu chính là tăng thị phần, do đó vài năm sau khi thành lập, các ngân hàng này thường không có lãi (Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, 2006). Ngoài ra, mối quan hệ ở mức thấp này có thể là do quá trình hợp nhất ngân hàng khiến quy mô ngân hàng thay đổi mạnh mẽ do sáp nhập và tích góp được theo thời gian (Satrosuwito và Suzuki, 2012). Với tư cách là một phần của Kế hoạch Cải cách Hệ thống Tài chính 2011-2015, các NHTMCP rõ ràng là nhóm có nhiều giao dịch M&A nhất trên toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam. Lấy ví dụ như SCB, Ficombank và Tin Nghĩa Bank hợp nhất thành SCB với quy mô tài sản trên 150 nghìn tỷ. Đây là trường hợp sáp nhập tự nguyện đầu tiên kể từ khi Ngân hàng Nhà nước thông báo kế hoạch tái cơ cấu (Công ty chứng khoán Ngân hàng Việt Nam thịnh vượng, 2014).

Dựa trên kết quả thu được, cùng với các lý thuyết và trên thực tế, có thể loại bỏ giả thuyết H1. Tại ngành ngân hàng Việt Nam, mối quan hệ giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng là không đáng kể.

3.3.4.b Tỷ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng

Nghiên cứu cũng đưa ra giả thuyết H2, cho rằng giữa lợi nhuận và an toàn vốn có quan hệ tỉ lệ thuận. Hệ số tương liên 0.29 cho thấy lợi nhuận và tỉ lệ vốn tỉ lệ thuận với nhau. Các nghiên cứu trước đây như của Saeed (2014); Berge (1995); Demirguc-Kunt & Huizinga (1999); Naceur & Omran (2011); Lee & Hsieh (2013) cũng cho thấy giữa hai biến này có mối quan hệ tỉ lệ thuận. Như đã trình bày ở phần khảo sát tài liệu, tỉ lệ vốn trên tài sản cao dẫn đến lợi nhuận tăng nhờ các quỹ giao dịch không bảo hiểm yêu cầu lãi suất thấp hơn. Cụ thể, các ngân hàng có vốn cao hơn có thể giảm rủi ro chủ nợ không bảo hiểm phải trả chi phí phá sản trong trường hợp ngân hàng làm ăn thất bát, qua đó giảm lãi suất yêu cầu đối với các khoản nợ không bảo hiểm (Berge, 1995). Thực tế, trong số 28 ngân hàng thương mại được lựa chọn, các ngân hàng có tỉ lệ vốn thuận lợi hơn sẽ giành được lợi nhuận trên tài sản cao nhất. Ví dụ, hệ số ROA cao nhất mà một ngân hàng đạt được trong giai đoạn 8 năm thuộc về Saigon bank với 4.73%, trong đó tỉ lệ vốn trên tài sản của ngân hàng này là tương đối cao – 21%.

Dựa trên kết quả thu được, cùng với các lý thuyết và trên thực tế, có thể chấp nhận giả thuyết H2. Giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng có quan hệ tỉ lệ thuận.

3.3.4.c Rủi ro thanh khoản và lợi nhuận ngân hàng

Giả thuyết H3 được đề cập đến trong nghiên cứu là rủi ro thanh khoản và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận với nhau. Trên thực tế, hệ số tương liên thu được ở 0.006 cho thấy hai yếu tố này tỉ lệ thuận với nhau ở mức thấp. Kết luận này cũng là tương đồng với các kết quả của các nghiên cứu trước đây của Eichengreen và Gibson (2001), hay của Molyneux và Thornton (1992). Cụ thể hơn, phải thừa nhận rằng lợi nhuận tạo ra từ tài sản luân chuyển với rủi ro thấp hơn (ví dụ như chứng khoán chính phủ) thường ít hơn so với lợi nhuận tạo ra bởi tài sản ít luân chuyển hơn với rủi ro cao hơn (ví dụ như các khoản vay hộ gia đình và tổ chức). Kết quả là mức độ sở hữu tài sản luân

chuyển cao phản ánh mức độ rủi ro thanh khoản thấp dẫn đến lợi nhuận giảm (Molyneux và Thornton 1992). Tương tự, Eichengreen & Gibson (2001) bổ sung ý kiến cho rằng số lượng tài chính sử dụng trong tài khoản luân chuyển càng thấp thì lợi nhuận có thể đạt được càng cao.

Nhìn chung, trong phạm vi giai đoạn của nghiên cứu, giả thuyết H3 là chấp nhận được. Rủi ro thanh khoản có tỉ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng.

3.3.4.d Tình trạng sở hữu và lợi nhuận ngân hàng

Nghiên cứu đưa ra giả thuyết H4, trong đó sở hữu nhà nước và lợi nhuận ngân hàng có quan hệ tỉ lệ nghịch với nhau. Hệ số tỉ lệ nghịch là -0.004762 cho thấy lợi nhuận của các ngân hàng khu vực công có vẻ như thường thấp hơn so với các ngân hàng tư nhân. Kết quả này thống nhất với các kết quả của các nghiên cứu trước, bao gồm Micco cùng nhóm nghiên cứu (2007) cùng với Iannotta cùng nhóm nghiên cứu (2007). Thực tế, lợi nhuận của các ngân hàng nhà nước Việt Nam là vô cùng thấp, ví dụ như hệ số thu nhập trên tài sản của BIDV và MHB năm 2013 là 0.6% và 0.27%, thấp hơn ROA trung bình toàn ngành (0.7%).

Do đó, với các kết quả và bằng chứng thu được, giả thuyết H4 được chấp nhận.

3.3.4.e GDP và lợi nhuận ngân hàng

Với giả thuyết H5, tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng có tỉ lệ thuận với nhau. Tuy nhiên, hệ số tương liên -0.005805 cho thấy GDP tỉ lệ nghịch với lợi nhuận ngân hàng. Kết quả phủ định là khác với kết quả của các học giả khác như Tanna cùng nhóm nghiên cứu, (2005), Hassan và Bashir (2003), Athanasoglou cùng nhóm nghiên cứu, (2002). Theo Saeed (2014), lý do trước tiên khiến cho hai yếu tố này tỉ lệ nghịch với nhau có thể là do đất nước đang suy thoái kinh tế.

Nhìn chung, ROA và GDP tỉ lệ nghịch với nhau. Do đó, giả thuyết H4 bị phủ định.

3.4 Kết luận chương

Chương này phân tích các dữ liệu đưa ra trong năm giai đoạn bao gồm các phân tích tổng quan về lợi nhuận ngân hàng, thống kê mô tả, phép thử đa cộng tuyến, phân tích mô hình hồi quy và phép thử Wald. Kết quả thu được có một số điểm đáng chú ý.

Thứ nhất, kết quả thống kê mô tả cho thấy các ngân hàng thương mại trong nước ở Việt Nam có tài sản và tỉ lệ tăng trưởng vốn tương đối cao. Tuy nhiên, nợ xấu cao là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận toàn ngành suy giảm. Thứ hai, giữa 7 biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu này có tồn tại những mối tương liên khác nhau, có thể là tỉ lệ thuận hoặc tỉ lệ nghịch. Tuy nhiên, kết quả hệ số tương liên chưa đủ cao để kết luận có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Cuối cùng, kết quả hồi quy và phép thử Wald phủ định 3 giả thuyết và chấp nhận 4 giả thuyết. Theo đó, rủi ro thanh khoản và an toàn vốn có tác động tỉ lệ thuận với lợi nhuận. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng không thực sự ảnh hưởng tới lợi nhuận. Đồng thời, sở hữu nhà nước trong các ngân hàng có tỉ lệ nghịch với hiệu quả hoạt động ngân hàng. Biến kinh tế vĩ mô còn lại có tác động nghịch với ngân hàng là tăng trưởng kinh tế.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Việc hiểu rõ các yếu tố tác động tới lợi nhuận ngân hàng là vô cùng quan trọng đối với các nhà quản lý cũng như các cổ đông khác như các đối tác, lao động, chính phủ và các cơ quan tài chính. Nhận thức các yếu tố này giúp các cơ quan điều hành và các nhà quản lý ngân hàng xây dựng được các chính sách tăng cường lợi nhuận ngân hàng trong tương lai.

Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng tại ngành ngân hàng Việt Nam nhằm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư và các nhà điều chỉnh. Nghiên cứu phân tích bảng dữ liệu cân bằng trong giai đoạn từ 2006 đến 2013, bao gồm cái nhìn tổng quát về ngành ngân hàng Việt Nam, các thông kê mô tả, phép thử tương liên giữa các biến giải thích và cuối cùng là phân tích mô hình hồi quy cùng phép thử Wald.

Các kết quả cho thấy ngành ngân hàng Việt Nam tập trung cao do phần lớn thị phần dư nợ và tín dụng thuộc sở hữu bởi bốn ngân hàng nhà nước hàng đầu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) mặc dù có dấu hiệu cho thấy các NHTMCP và các ngân hàng nước ngoài đã bắt đầu nắm bắt thị phần từ NHTMNN trên cả thị trường vay và cho vay. Thêm vào đó, có thể thấy tài sản và vốn của các ngân hàng trong nước đã cải thiện đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, lợi nhuận đã suy giảm đáng kể từ 2011 đến 2013, chủ yếu do tỉ lệ nợ xấu gia tăng, từ 2.2% năm 2009 đến 4.67% năm 2013. Ngoài ra, ước lượng nợ xấu và dự phòng nợ xấu ở Việt Nam đều bị đánh giá thấp do sự không thống nhất giữa Tiêu chuẩn Kế toán Việt Nam (VAS) và Tiêu chuẩn Tài chính Quốc tế (IFRS).

Nghiên cứu đã thực hiện một mô hình hồi quy để kiểm tra mối liên kết giữa biến phụ thuộc là hệ số thu nhập trên tài sản và sáu biến giải thích khác là quy mô ngân hàng, cơ cấu vốn, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, tỉ lệ lạm phát và GDP, cùng với một biến nhị phân khác là cơ cấu sở hữu. Các kết quả thu được cho thấy cơ cấu vốn và rủi

ro thanh khoản có tỉ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng, còn sở hữu nhà nước và tăng trưởng GDP tỉ lệ nghịch với lợi nhuận. Theo đó, các ngân hàng có vốn lớn hơn có thể giảm khả năng các chủ nợ của các khoản nợ không bảo hiểm thanh toán các chi phí phá sản trong trường hợp ngân hàng làm ăn thua lỗ, qua đó giảm lãi suất mà các chủ nợ này đặt ra cho các khoản nợ không bảo hiểm (Berge, 1995). Bên cạnh đó, lợi nhuận tạo ra từ tài khoản luân chuyển với rủi ro thấp (ví dụ như chứng khoán chính phủ) là thấp hơn so với lợi nhuận phát sinh từ tài khoản ít luân chuyển hơn với rủi ro cao hơn (ví dụ như các khoản vay hộ gia đình và tổ chức). Hệ quả là mức độ cổ phần cao hơn phản ánh mức độ rủi ro thanh khoản thấp hơn sẽ dẫn đến giảm lợi nhuận. Mặt khác, có vẻ như lợi nhuận của các ngân hàng khu vực công thường thấp hơn các ngân hàng tư nhân. Kết luận này đồng nhất với các học thuyết trước đây.

Tuy nhiên, kết quả mô hình hồi quy cho thấy không có cơ sở để đồng ý với giả thuyết về mối quan hệ giữa lợi nhuận ngân hàng và rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, tỉ lệ lạm phát. Trên thực tế, ngành ngân hàng Việt Nam không ủng hộ các giả thuyết này và trên thực tế có những quan điểm trái chiều về các giả thuyết. Sở dĩ như vậy là do ngành ngân hàng Việt Nam chỉ vừa mới chuyển từ hệ thống ngân hàng đơn cấp sang hai cấp được hơn 20 năm và hoạt động thị trường có thể chưa tuân thủ hoàn toàn các nguyên tắc hay các giả thuyết đã hoạt động tốt tại các thị trường quốc tế.

Kết luận, nghiên cứu đã trả lời được hai câu hỏi: đâu là các yếu tố quyết định lợi nhuận ngân hàng tại Việt Nam và các yếu tố đó ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng như thế nào.

2. Khuyến nghị

Qua những kết quả rút ra được từ nghiên cứu, có thể đưa ra một số gợi ý chính sách như sau. Thứ nhất, cơ cấu vốn có khả năng điều chỉnh lợi nhuận ngân hàng trong khi mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng là không thực sự rõ rệt. Hiệu ứng ngân hàng không tác động tới tính kinh tế quy mô của ngành ngân hàng Việt Nam. Qua đó, có thể thấy các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam nên tập trung củng cố yêu cầu vốn ngân hàng thay vì tăng cường tổng tài sản ngân hàng. Ngược lại, sở hữu nhà nước trong các ngân hàng là không đáng kể và tỉ lệ nghịch với lợi nhuận,

cho thấy các ngân hàng nhà nước thường thu về lợi nhuận tương đối thấp. Điều này lý giải chiến lược tư hữu hóa các ngân hàng thương mại nhà nước lớn của chính phủ, nhằm đạt được hiệu quả và thị trường cạnh tranh cao nhất. Cuối cùng, mặc dù các kết quả thu được cho thấy giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng không tồn tại mối quan hệ đáng kể nào, vẫn có cơ sở để cho rằng nợ xấu tăng sẽ vẫn là một vấn đề đáng lo ngại đối với sự ổn định của hệ thống tài chính Việt Nam. Ngoài ra, cần áp dụng Tiêu chuẩn Tài chính Quốc tế trên toàn hệ thống ngân hàng để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các nước trên thế giới.

3. Giới hạn nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, người nghiên cứu gặp phải một số giới hạn có thể ảnh hưởng ít nhiều tới kết quả nghiên cứu. Trước hết, do chỉ tập trung vào phân khúc ngân hàng thương mại tại Việt Nam, nên nghiên cứu chỉ bao gồm một số tương đối nhỏ các đối tượng quan sát. Có khoảng 40 ngân hàng được phân tích, và con số này là tương đối đầy đủ cho quy mô nghiên cứu của các ngân hàng, Tuy nhiên, con số giới hạn đó có thể không hiệu chỉnh được lỗi của mô hình hồi quy (nếu có) và có thể dẫn tới kết quả sai lệch.

Thêm vào đó, nghiên cứu cũng gặp phải những khó khăn trong việc thu thập dữ liệu có tính chính xác cao. Ngoại trừ tỉ lệ được tính trực tiếp từ các báo cáo thường niên của các ngân hàng được liệt kê, nhiều thông tin cần thiết khác còn khuyết thiếu. Do đó, người nghiên cứu phải dựa trên thông kê từ nguồn dữ liệu thứ yếu, ví dụ như từ các công ty môi giới chứng khoán. Xét về khía cạnh nào đó, giới hạn này có thể tạo ra những tác động nhất định tới kết quả. Tuy nhiên, may mắn là người nghiên cứu không phải dựa nhiều vào các nguồn này.

Cuối cùng, do những giới hạn về nhận thức và khả năng của người nghiên cứu, nghiên cứu có thể có một số lỗi trong quá trình phân tích kết quả hoặc cách viết chưa rõ ràng.

4. Khuyến nghị cho các nghiên cứu trong tương lai

Như đã đề cập ở trên, nghiên cứu chỉ được thực hiện đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam trong nước. Nếu liên quan đến đề tài này, các nghiên cứu trong tương

lai có thể mở rộng mẫu nghiên cứu ra nhiều ngân hàng khác hoặc lựa chọn khung thời gian dài hạn hơn. Mặt khác, người nghiên cứu có thể tiến hành đối với hầu hết các nhóm ngân hàng để đạt được kết quả toàn diện hơn. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu so sánh các yếu tố quyết định lợi nhuận giữa các ngân hàng trong nước và nước ngoài tại Việt Nam rất được khuyến khích, do chưa có nghiên cứu nào trước đây thực hiện về đề tài này. Ngoài ra, người nghiên cứu có thể bổ sung một số biến khác vào mô hình hồi quy như cơ cấu vốn, hoặc sử dụng các phương pháp nghiên cứu mới như phỏng vấn các cổ đông hay các nhà quản lý, giúp đưa ra những kết quả mới có giá trị.

Tựu chung lại, lợi nhuận ngân hàng là mối quan tâm hàng đầu đối với các giám đốc ngân hàng cũng như các nhà điều hành. Do đó, việc cập nhật tri thức về phát triển ngân hàng và lợi ích của các cổ đông là vô cùng cần thiết. Các nhà nghiên cứu về lợi nhuận ngân hàng cần thường xuyên và liên tục nghiên cứu đề tài này trên nhiều khía cạnh khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ACB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.acb.com.vn/>
- ABB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.abbank.vn/vi/Home/>
- Anbar, D. and Alber, A. (2011) Bank Specific and Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey. *Business and Economics Research Journal*. 2(2), pp 139-152.
- Athanasoglou, P., Delis, M. & Staikouras, C. (2006) Determinants of Bank Profitability in the Southern Eastern European Region. *Bank of Greece Working Paper*. 47.
- Athanasoglou, P., Brissimis, S., & Delis, M. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions & Money* [online]. 18, pp.121-136. Available from DOI: <http://dx.doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001> [31 January 2015]
- Arnold, R. A. (2013) *Economics*. 11th ed. Mason: Cengage.
- Bajpai, N. (2011) *Business Research Method*. Delhi: Pearson.
- Berger, A.L. (1995) The Relationship between Capital and Earnings in Banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), pp.432-456
- Berríos, M.R. (2013). The Relationship between Bank Credit Risk and Profitability and Liquidity. *The International Journal of Business and Finance Research* [online]. 7 (3), pp.105-118.
- BIDV. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.bidv.com.vn/>
- Boyes, W. & Melvin, M. (2012) *Fundamental of Economics*. 5th ed. Mason: Cengage Learning.
- Brezina, C. (2012) *Understanding the Gross Domestic Product and the Gross National Product*. New York: The Rosen Publishing Group.
- Burton, M. & Brown, B. (2009) *The Financial System and the Economy: principles of money and banking*. 5th ed. New York: M.E Sharpe.

- Cameron, A. C. & Trivedi, P. K. (2005) *Microeconometrics: Methods and Applications*. New York: Cambridge University Press.
- Casu, B., Girardone, C. & Molyneux, P. (2006) *Introduction to banking*. Essex: Pearson.
- Choudhry, M. (2011) *Bank Asset and Liability Management: Strategy, Trading, Analysis*. 2nd ed. Chichester: John Wiley & Sons.
- Cooper, M J. Jackson III, W. E. & Patterson, G. A. (2003). Evidence of predictability in the cross- section of bank stock returns. *Journal of Banking and Finance*. 27(5), pp.817-850
- Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999) Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), pp. 379-408
- Demirgüç-Kun, A. & Huizinga, H. (2012). *Do we need big banks? Evidence on performance, strategy and market discipline*. s.l.: Bank for International Settlements.
- Dinh, L. (2013) Foreign Banks in Vietnam: Determinants of Profitability and Comparison with Domestic Banks. In: *World Business and Social Science Research Conference: proceeding of a conference*. Bangkok: World Business Institute.
- Duca, J., & McLaughlin, M. (1990). Developments affecting the profitability of commercial banks. *Federal Reserve Bulletin*, pp.477–499.
- EAB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.dongabank.com.vn/>
- Eximbank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.eximbank.com.vn/home/>
- Ghauri, P. N. & Grønhaug, K. (2005) *Research Methods in Business Studies: A Practical Guide*. 3rd ed. s.l.:FT Prentice Hall.
- Golin, J. & Delhaise, P. (2013) *The Bank Credit Analysis Handbook: A Guide for Analysts, Bankers and Investors*. 2nd ed. s.l.:Wiley.
- Hair, J. F. et al., 2011. *Essentials of Business Research Methods*. 2nd ed. New York: M.E Sharpe.

Hassan, M.K. & A.M. Bashir, (2003). Determinants of Islamic Banking Profitability. *In: Economic Research Forum (ERF) 10th Annual Conference: proceeding of a conference*. Morocco: Economic Research Forum

Heid, F., Porath, D., & Stolz, S. (2004). *Does capital regulation matter for bank behaviour? Evidence for German savings banks*. Frankfurt am Main: Deutsche Bundesbank.

HDBank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://www.hdbank.com.vn/>

Howels, P. & Bain, K. (2007) *Financial Markets and Institutions*. 5th ed. Essex: Pearson.

Hull, J. C. (2012) *Risk Management and Financial Institutions*. 3rd ed. Hoboken: John Wiley.

Iannotta, G., Nocera, G. & Sironi, A. (2007). Ownership structure, risk and performance in the European banking industry. *Journal of Banking and Finance*. 13(7), pp. 2127-2149

International Business Publication (2010). *Vietnam Company Laws and Regulations Handbook*.
Washington: Global Investment Centre.

Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976) Theory of the Firm Managerial Behaviour, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*. 3(4), pp.305-360.

Kien Long Bank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://kienlongbank.com/>

Kinnear, P. R. & Gray, C. D. (2008) *SPSS 16 Made Simple*. East Sussex: Psychology Press.

Koch, T. W. & MacDonald, S. (2010) *Bank Management*. 7th ed. Mason: Cengage Learning.

Kosmidou, K. (2008). The determinants of banks' profits in Greece during the period of EU financial integration. *Managerial Finance* [online]. 34, pp.146-159. Available from DOI:

<http://dx.doi.org/10.1108/03074350810848036>[31 January 2015]

KPMG (2013). *Vietnam banking survey*. Hanoi: KPMG.

Levine, R. (1998). The legal environment, banks, and long run economic growth. *Journal of Money, Credit and Banking*. 30, pp.596–613.

Micco, A., Panizza, U. & Yanez, M. (2007). Bank ownership and performance: Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*. 31, pp. 219-241.

Lee, C.C. & Hsieh, M.F. (2013) The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking. *Journal of International Money and Finance*, 32(1), pp.251-281

MB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://www.mbbank.com.vn/>

MDB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.mdb.com.vn/>

MHB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://mhb.com.vn/>

MSB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.msb.com.vn/>

Mishkin, F. S. & Eakins, S. G. (2012) *Financial Markets and Institutions*. 7th ed. Essex: Pearson.

OECD, 2007. *Asian Insolvency Systems: Closing the Implementation Gap*. Paris: OECD.

Miller, S. M., & Noulas, A. (1997). Portfolio mix and large bank profitability in the USA. *Applied Economics*. 29, pp.505–512.

Molyneux, P., Thornton, J. (1992). Determinants of European bank profitability: a note. *Journal of Banking and Finance*[online]. 16, pp.1173-1178. Available from DOI: [http://dx.doi.org/10.1016/0378-4266\(92\)90065-8](http://dx.doi.org/10.1016/0378-4266(92)90065-8)[31 January 2015]

NAMABANK. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.namabank.com.vn/>

Naceur, S.B. & Omran, M. (2011) The effects of bank regulations, competition, and financial reforms on banks' performance. *Emerging Markets Review*. 12(1), pp.1-20.

- Naceur, S.B. & Kandil, M. (2009) The impact of capital requirements on banks' cost of intermediation and performance: The case of Egypt. *Journal of Business and Economics*. 61(1), pp.70-89
- Nahm, D. & Vu, H.T. (2013) The determinants of profit efficiency of banks in Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*. 18(4), pp.651-631.
- Nguyen, K.M., Giang, T.L & Hung, N.V (2013) Efficiency and super-efficiency of commercial banks in Vietnam: performances and determinants. *Asia-Pacific Journal of Operational Research* [online], 30(1). Available from DOI: 10.1142/S0217595912500479 [31 January 2015]
- NVB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://ncb-bank.vn/>
- OCB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.ocb.com.vn/>
- Ocean bank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://oceanbank.vn/>
- Padmalatha, S. (2010) *Management of Banking and Financial Services*. New Delhi: Pearson.
- Pole, K. (2007) Mixed Method Designs: A Review of Strategies for Blending Quantitative and Qualitative Methodologies. *Mid-Western Educational Researcher*. 4(20), pp. 35-38.
- Pasiouras, F., & Kosmidou, K. (2007). Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union. *Research in International Business and Finance* [online]. 21, pp.222-237. Available from DOI: <http://dx.doi.org/10.1016/j.ribaf.2006.03.007>[31 January 2015]
- Perera, S., Skully, M., & Wickramanayake, J. (2007). Cost efficiency in South Asian banking: the impact of bank size, state ownership and stock exchange listings. *International Review of Finance* [online]. 7, pp.35-60. Available from DOI: <http://dx.doi.org/10.1111/j.1468-2443.2007.00067> [31 January 2015]
- Perry, P. (1992) Do banks gain or lose from inflation? *Journal of Retail Banking*. 14, pp. 25–40.
- PGBank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.pgbank.com.vn/>

PNB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.southernbank.com.vn/>

Rajan, R. G., & Zingales, L. (1998). Financial dependence and growth. *American Economic Review*. 88, pp.559–586.

Rasiah, D. (2010). Theoretical Framework of Profitability as Applied to Commercial Banks in Malaysia. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Services*.19, pp.74-97.

Revell, J. (1979) Inflation and financial institutions. *Financial Times*.

Ross, S. (1977) The Determination of Financial Structure: The Incentive Signalling Approach. *Bell Journal of Economics*. 8(1), pp. 23-40.

Sacombank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.sacombank.com.vn/>

Saigon Bank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.saigonbank.com.vn/>

Saeed, M.S. (2014) Bank-related, Industry-related and Macroeconomic Factors affecting Bank Profitability: A Case of the United Kingdom. *Research Journal Finance and Accounting*. 5(2)

Saunders, Mark N.K., Lewis P. & Thornhill A. (2009). *Research methods for business students*. 5th ed. Hallow: Pearson Education Limited.

Sastroswito, S. & Suzuki, Y. (2012) The determinant of post-crisis Indonesian banking system profitability. *Economics and Financial Reviews*. 1(11), pp.44-55

Seabank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.seabank.com.vn/>

SHB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.shb.com.vn/>

Sherif, K., Borish, M. S. & Gross, A. (2003) *State-owned Banks in the Transition: Origins, Evolution, and Policy Responses* [online]. Washington: The World Bank. Available from: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/14851> [Accessed: 31 January 2015]

Singh, K. & Dutta, V. (2013) *Commercial bank management*. New Delhi: McGraw Hill.

State Bank of Vietnam [Online]. Access from: <http://www.sbv.gov.vn/>

Sufian, F. & Chong, R.R. (2008). Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidence from Philippines. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*. 4(2), pp.91-112.

Tanna, S., Kosmidou, K. & Pasiouras, F. (2005). Determinants of profitability of domestic UK commercial banks: panel evidence from the period 1995-2002. *In: 37th Annual Conference of Money Macro and Finance Research Group: proceeding of a conference*. Greece: Money Macro and Finance Research Group

Taylor, G. R. (2005) *Integrating Quantitative and Qualitative Methods in Research*. 6th ed. Oxford: University Press of America.

TECHCOMBANK. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://www.techcombank.com.vn/>

Thomas, R. M. (2003) *Blending Qualitative and Quantitative Research Methods in Theses and Dissertations*. California: Corwin Press.

VIB. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://vib.com.vn/>

Viet Capital Bank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://vietcapitalbank.com.vn/>

VIETA Bank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.vietabank.com.vn/>

Vietcombank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.vietcombank.com.vn/>

Vietinbank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <https://www.vietinbank.vn/>

VPBank. *Annual reports from 2006 to 2013*. Available from: <http://www.vpbank.com.vn/>

VP Bank Securities (2014). *Vietnam banking industry*. Hanoi: VP Bank Securities

Vietinbank (2014). *Annual report 2013*[online]. Available from: <https://www.vietinbank.vn/>

Vietnam Law on the Credit Institutions 2010 (47/2010/QH12). National Assembly

- Weert, F. D. (2011) *Bank and Insurance Capital Management*. 3rd ed. Chichester: John Wiley & Sons.
- Wooldridge, J. M. (2009) *Introductory Econometrics: A Modern Approach*. 4th ed. Mason: Cengage Learning.
- Wooldridge, J. M. (2010) *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. 2nd ed. s.l.:Massachusetts institute of technology.
- Yong, T. & Christos, F. (2012) Bank profitability and inflation: the case of China. *Journal of Economic Studies*. 39(6), pp.675 – 696
- Zhao, S.Y & Zhao, S.F (2013) States Ownership, Size and Bank profitability: Evidence from Chinese Commercial Banks, 1998-2011.*Information Technology Journal*. 12 (16).